



03 - 05 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, TPHCM

Tel : (+84) 8 38 216 216

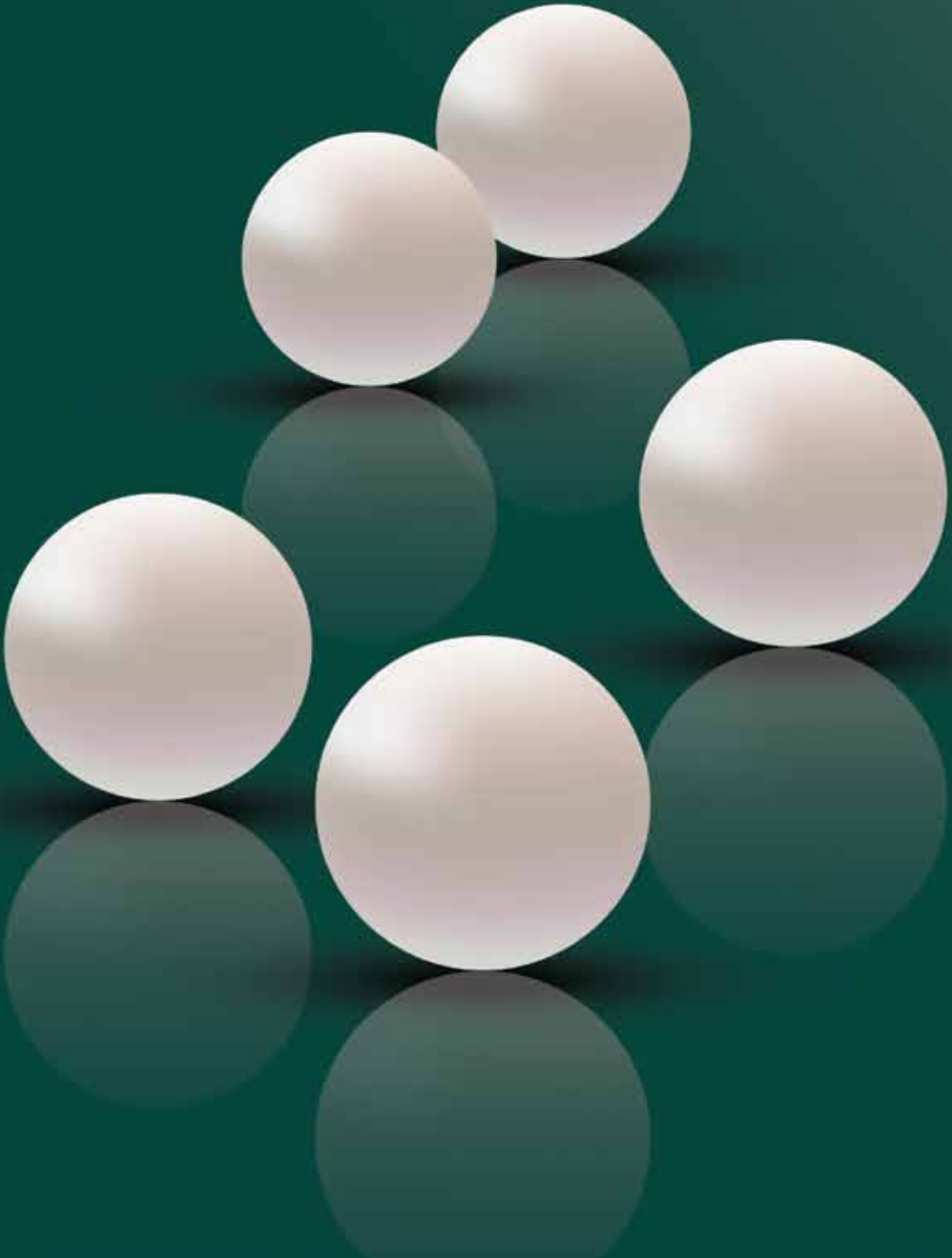
Fax : (+84) 8 39 142 738

www.navibank.com.vn



**PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG**

BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN **2011**



MỤC LỤC

- 01 Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị
 - 03 Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
 - 07 Lịch sử hoạt động
-

- 13 Báo cáo Thành viên góp vốn và Quản trị
 - 17 Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc
 - 29 Báo cáo Tài chính hợp nhất
-

- 59 Các công ty liên quan
 - 63 Sơ đồ tổ chức
 - 65 Quản trị Nhân sự
 - 68 Mạng lưới hoạt động
-

THÔNG DIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Navibank đã đặt mục tiêu phát triển bền vững và an toàn trong năm 2011 để tạo tiền đề vững chắc cho những mục tiêu dài hạn tiếp theo.

Kính thưa Quý vị

Lời đầu tiên, xin được thay mặt cho toàn thể cán bộ, nhân viên Navibank gửi lời cảm ơn chân thành vì sự ủng hộ và tin tưởng mà Quý chính quyền các cấp, Quý Ngân hàng Nhà nước, Quý khách hàng và Quý vị cổ đông đã dành cho chúng tôi trong suốt thời gian vừa qua.

Năm 2011, hoạt động tiền tệ được điều hành theo hướng thắt chặt và thận trọng nhằm hỗ trợ cho mục tiêu kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô. Theo đó, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện mạnh mẽ các biện pháp nhằm kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng dưới 20%, điều chỉnh cơ cấu tín dụng đối với lĩnh vực phi sản xuất để đảm bảo tỷ trọng cho vay đối với lĩnh vực này không vượt quá 16%, quy định trần lãi suất huy động đối với các tổ chức tín dụng,... Dưới tác động của những chính sách này, năm tài chính 2011 được ghi nhận với mức tăng trưởng GDP cả nước chỉ tăng 5,89% nhưng lạm phát cả năm vẫn duy trì ở mức cao trên 18,00%, tăng trưởng tín dụng đạt khoảng 13,00% (mức thấp nhất trong lịch sử ngành ngân hàng), nợ xấu của các ngân hàng tăng mạnh so với năm 2010 và hiện duy trì ở mức 3,40% trên tổng dư nợ, khủng hoảng thanh khoản trong hệ thống ngân hàng thương mại vẫn chưa được giải quyết triệt để,... Trong bối cảnh đó, bằng những bước đi hết sức cẩn trọng và linh hoạt, Navibank đã đặt mục tiêu phát triển bền vững và an toàn trong năm 2011 để tạo tiền đề vững chắc cho những mục tiêu dài hạn tiếp theo. Với mục tiêu đó, năm 2011 không ghi nhận sự tăng trưởng vượt bậc ở các chỉ tiêu tài chính của Navibank mà được thể hiện ở tính hiệu quả và an toàn trong hoạt động. Kết thúc năm 2011, tổng tài sản của Navibank đạt gần 23.000 tỷ Đồng, tăng 13% so với 2010, huy động vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt trên 15.000 tỷ Đồng, tăng 32% so với 2010, lợi nhuận trước thuế đạt trên 222 tỷ Đồng. Những con số vừa nêu tuy không quá vượt trội so với năm 2010, nhưng đã thể hiện rõ sự ổn định, tính bền vững trong quá trình hoạt động kinh doanh. Bên cạnh đó, việc cổ phiếu Navibank đã được niêm yết trên sàn chứng khoán vào năm 2010 không chỉ khẳng định sự trưởng thành, minh bạch, an toàn và

hiệu quả trong hoạt động mà còn tạo dựng được niềm tin nơi cổ đông giúp Navibank dễ dàng hoàn thành mục tiêu tăng vốn điều lệ lên trên mức 3.000 tỷ Đồng trong năm 2011 thông qua việc phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu. Phải đặt mình trong hoàn cảnh thị trường chứng khoán năm 2011 với nhiều biến động theo chiều hướng bất lợi mới thấy được sự ủng hộ của các cổ đông là rất đáng trân trọng.

Bên cạnh những kết quả từ hoạt động kinh doanh, năm 2011 – năm đầu tiên thực hiện mục tiêu chiến lược trở thành ngân hàng thương mại bán lẻ chuẩn mực, hiện đại và hàng đầu Việt Nam giai đoạn 2011 – 2020, Navibank đã chủ động triển khai thực hiện các chiến lược bộ phận mà cụ thể là chiến lược phát triển thị trường, phát triển sản phẩm. Với chiến lược phát triển thị trường, chúng tôi phấn đấu gia tăng thị phần cho các sản phẩm và dịch vụ hiện có của Navibank trên cơ sở khai thác tối đa khả năng sử dụng sản phẩm dịch vụ của các đối tượng khách hàng trong từng thời kỳ trên các phân khúc thị trường mục tiêu đã lựa chọn. Bằng chiến lược phát triển sản phẩm, chúng tôi mong muốn khẳng định sự khác biệt về chất lượng dịch vụ tài chính do mình cung cấp bằng sự tiện ích, nhanh chóng, chính xác, an toàn và bảo mật cao. Chắc chắn rằng, với định hướng chiến lược cụ thể cùng sự nỗ lực từ Hội đồng quản trị, Ban điều hành cùng toàn thể cán bộ, nhân viên, Navibank hoàn toàn tự tin có thể vượt qua những khó khăn thử thách để hoàn thành mục tiêu chiến lược trong thời gian sắp tới.

Một lần nữa, thay mặt Hội đồng quản trị Navibank, tôi xin chân thành cảm ơn sự quan tâm giúp đỡ và ủng hộ nhiệt tình của các cơ quan ban ngành, Quý vị khách hàng, Quý vị cổ đông đã dành cho chúng tôi trong suốt thời gian vừa qua. Chúng tôi mong sẽ tiếp tục nhận được sự ủng hộ của Quý vị và tin rằng Navibank sẽ đi đúng định hướng phát triển của mình, cũng như hoàn thành các mục tiêu chiến lược trong thời gian sớm nhất.

Trân trọng kính chào.



Chủ tịch
Nguyễn Vĩnh Thọ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Hội đồng Quản trị



NGUYỄN VĨNH THỌ

Sinh năm 1968
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Kỹ sư Hàng hải
Cử nhân Kinh tế

ĐẶNG THÀNH TÂM

Sinh năm 1964
Thành viên thường trực Hội đồng Quản trị
Cử nhân Kinh tế
Cử nhân Luật
Kỹ sư Hàng hải



LÊ QUANG TRÍ

Sinh năm 1967
Thành viên Hội đồng Quản trị
Thạc sỹ Kinh tế

VŨ ĐỨC GIANG

Sinh năm 1954
Thành viên Hội đồng Quản trị
Cử nhân Kinh tế



NGUYỄN QUỐC KHÁNH

Sinh năm 1964
Thành viên Hội đồng Quản trị
Kỹ sư Kinh tế vận tải biển

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Sinh năm 1971
Thành viên Hội đồng Quản trị
Tiến sỹ Kinh tế



NGUYỄN TRI HỔ

Sinh năm 1964
Thành viên Hội đồng Quản trị
Cử nhân Kinh tế

Ban Kiểm soát

NGÔ THỊ PHƯƠNG THỦY

Sinh năm 1974
Trưởng Ban Kiểm soát - Thành viên chuyên trách
Cử nhân Kinh tế



LÊ THỊ MỸ HẠNH

Sinh năm 1979
Thành viên
Thạc sỹ Kinh tế

LÊ TRỌNG HIẾU

Sinh năm 1974
Thành viên chuyên trách
Thạc sỹ Kinh tế



Ban Tổng Giám đốc

LÊ QUANG TRÍ

Sinh năm 1967
Tổng Giám đốc
Thạc sỹ Kinh tế



CAO KIM SƠN CƯƠNG

Sinh năm 1967
Phó Tổng Giám đốc thường trực
Cử nhân Kinh tế



NGUYỄN GIANG NAM

Sinh năm 1971
Phó Tổng Giám đốc
Thạc sỹ Kinh tế



NGUYỄN CAO HỮU TRÍ

Sinh năm 1983
Phó Tổng Giám đốc phụ trách đầu tư
Thạc sỹ Kinh tế



NGUYỄN HỒNG SƠN

Sinh năm 1974
Phó Tổng Giám đốc
Thạc sỹ Kinh tế

Tổng quan ngân hàng

Được thành lập từ năm 1995 theo Giấy phép số 00057/NH-CP ngày 18/09/1995 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trải qua hơn 16 năm hoạt động, Ngân hàng TMCP Nam Việt – Navibank đã khẳng định được vị trí của mình trên thị trường tài chính – tiền tệ Việt Nam thể hiện qua sự tăng trưởng ổn định, an toàn và hiệu quả trong hoạt động. Trong dài hạn, để ứng phó với sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt, Navibank xác định kim chỉ nam hành động là luôn kiên định với mục tiêu trở thành ngân hàng thương mại bán lẻ chuẩn mực, hiện đại và hàng đầu Việt Nam. Để hoàn thành mục tiêu đó, Navibank nỗ lực tập trung vào những yếu tố cốt lõi của một doanh nghiệp là nâng cao năng lực tài chính, hoàn thiện hệ thống công nghệ thông tin và tập trung đầu tư vào nguồn nhân lực. Qua đó, toàn bộ mọi hoạt động của Navibank sẽ dần được chuẩn hóa theo các chuẩn mực quốc tế.

Ngành nghề kinh doanh

Huy động vốn, tiếp nhận vốn, ủy thác, vay vốn, cho vay, chiết khấu các thương phiếu, hùn vốn liên doanh, dịch vụ thanh toán.

Tình hình hoạt động

Với trụ sở chính được đặt tại 343 Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh cùng hệ thống 91 điểm giao dịch trên phạm vi cả nước, trải qua hơn 16 năm hoạt động, Navibank luôn duy trì được sự tăng trưởng ổn định, an toàn và bền vững qua các năm. Sơ lược một số thông tin cơ bản về tình hình hoạt động của Navibank tính đến 31/12/2011 như sau:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2009	2010	2011
Tổng tài sản	triệu Đồng	18.689.953	20.016.386	22.496.047
Huy động vốn	triệu Đồng	16.746.217	16.719.121	18.557.809
Dư nợ	triệu Đồng	9.959.607	10.766.555	12.914.682
Lợi nhuận	triệu Đồng	189.817	209.348	222.012
Vốn điều lệ	triệu Đồng	1.000.000	1.820.235	3.010.216
Mạng lưới hoạt động	Điểm giao dịch	80	90	91
Nhân sự	Người	1.122	1.280	1.475

Các sự kiện chính trong năm 2011



Nhận doanh hiệu "Doanh nghiệp Sài Gòn tiêu biểu 2011": Ngày 13/10/2011, tại Trung tâm Hội nghị RIVERSIDE PALACE, tọa lạc số 360D Bến Vân Đồn, Quận 4, Đại diện Ngân hàng TMCP Nam Việt – Tổng Giám đốc Lê Quang Trí – vinh dự đón nhận danh hiệu “Doanh nghiệp Sài Gòn tiêu biểu năm 2011”. Giải thưởng được trao tặng nhằm tôn vinh và động viên 96 doanh nghiệp tiêu biểu trong hơn 68.000 doanh nghiệp trên cả nước đã phấn đấu vượt qua những biến động phức tạp của môi trường vĩ mô và khẳng định uy tín thương hiệu trên thị trường. Giải thưởng là điểm son đáng tự hào của Ngân hàng TMCP Nam Việt trong tiến trình xây dựng và phát triển, khẳng định được uy tín thương hiệu Navibank không chỉ tại khu vực TP.HCM mà còn trên địa bàn cả nước. Đây cũng là động lực để Ngân hàng phấn đấu nâng cao năng lực cạnh tranh thông qua việc thực hiện triệt để những cam kết mang lại lợi ích cho khách hàng, xã hội.

Nhận giải thưởng “Doanh nghiệp có sản phẩm dịch vụ tốt nhất năm 2011”: Ngày 01/04/2011, Navibank đón nhận giải thưởng “Doanh nghiệp có sản phẩm dịch vụ tốt nhất năm 2011” đối với Dịch vụ Ngân hàng Thẻ ATM. Đây là một giải thưởng độc lập và phi lợi nhuận được Báo Sài Gòn – Tiếp thị bình chọn dựa trên kết quả khảo sát trực tiếp nhu cầu và thị hiếu người tiêu dùng tại 15 tỉnh/thành phố trong cả nước nhằm đánh giá về sản phẩm, dịch vụ của các doanh nghiệp. Vinh dự là một trong 17 ngân hàng tại Việt Nam đón nhận giải thưởng này, Navibank xem đây là động lực giúp Ngân hàng nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đồng thời đa dạng hóa danh mục sản phẩm dịch vụ hiện tại để phục vụ khách hàng ngày một tốt hơn.





Nhận danh hiệu "500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam 2011": Ngày 13/01/2012, Navibank đã được vinh danh tại Lễ công bố bảng xếp hạng VNR500 – Top 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam do Công ty Cổ phần báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) phối hợp với VietnamNet tổ chức. VNR500 được xây dựng dựa trên tiêu chí doanh thu với cơ sở dữ liệu của Vietnam Report và nguồn điều tra của các cơ quan chức năng về doanh nghiệp trên toàn quốc. Liên tiếp được xếp thứ hạng cao tại bảng xếp hạng này, Navibank khẳng định được vị trí của mình trên thị trường tài chính Việt Nam đặc biệt là trong tình hình tài chính trong nước và quốc tế có nhiều biến động.



Nhận danh hiệu "1000 doanh nghiệp nộp thuế thu nhập lớn nhất Việt Nam (V1000)": Bảng Xếp hạng V1000 được xây dựng dựa trên kết quả điều tra, xử lý và kiểm chứng từ hệ thống cơ sở dữ liệu hơn 250.000 doanh nghiệp Việt Nam trên toàn quốc của Vietnam Report, dữ liệu từ 2 sàn chứng khoán HOSE và HNX, và đặc biệt là từ hơn 3.000 hồ sơ các doanh nghiệp gửi về kiểm chứng và đối chiếu, trên nguyên tắc đảm bảo tính khách quan với phương pháp luận tuân thủ theo chuẩn mực quốc tế của các bảng xếp hạng tương tự trên thế giới. Trong Lễ công bố V1000 do VietnamNet phối hợp với Công ty CP báo cáo đánh giá Việt Nam (Vietnam Report) tổ chức vào ngày 22/11/2011 tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia Hà Nội, Navibank được vinh danh tại vị trí 187 trong danh sách 1.000 doanh nghiệp có đóng góp về thuế thu nhập lớn nhất trong ba năm liên tiếp (2008-2010) cho ngân sách quốc gia.

Navibank đón nhận giải thưởng từ Citibank: Ngày 17/11/2011, Navibank vinh dự đón nhận giải thưởng Tỷ lệ điện đạt chuẩn STP (Straight – Through – Processing) do Citibank – một trong những ngân hàng uy tín nhất tại Mỹ trao tặng. Chuẩn STP là một tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng giao dịch chuyển tiền thanh toán quốc tế của các ngân hàng. Giải thưởng danh giá này là lời khẳng định mạnh mẽ về chất lượng dịch vụ ưu việt của Navibank. Luôn nỗ lực đáp ứng các chuẩn mực cao nhất trong ngành, Navibank hướng tới mục đích mang lại sự hài lòng và thỏa mãn tuyệt đối cho khách hàng.



Định hướng chiến lược

Navibank định hướng trở thành ngân hàng thương mại bán lẻ chuẩn mực, hiện đại và hàng đầu Việt Nam.

Khách hàng mục tiêu

Khách hàng cá nhân và các doanh nghiệp có quy mô hoạt động vừa và nhỏ.

Dịch vụ sản phẩm

Các sản phẩm liên quan đến huy động vốn, cho vay và các dịch vụ ngân hàng khác.

Thị trường mục tiêu

TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, các khu công nghiệp, khu công nghệ cao.

Giá trị cốt lõi

Đối với cổ đông

Là một doanh nghiệp cổ phần, Navibank cam kết không ngừng nỗ lực tối ưu hóa lợi nhuận cho các cổ đông trên cơ sở hoạt động kinh doanh ổn định và bền vững.

Đối với khách hàng

Là nhà cung cấp dịch vụ tài chính ngân hàng, Navibank cam kết luôn là điểm tựa tài chính mang lại sự thành công cho khách hàng.

Đối với cán bộ nhân viên

Là một gia đình lớn, Navibank cam kết mang lại cho các thành viên trong gia đình thu nhập cao, điều kiện học tập và cơ hội thăng tiến.

Đối với cộng đồng

Là thành viên tích cực của cộng đồng, Navibank cam kết tham gia các hoạt động mang tính xã hội, các chương trình từ thiện nhằm xây dựng một cộng đồng văn minh, tiến bộ.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

Chiến lược phát triển thị trường

Phấn đấu gia tăng thị phần cho các sản phẩm và dịch vụ hiện có của Navibank trên cơ sở khai thác tối đa khả năng sử dụng sản phẩm dịch vụ của các đối tượng khách hàng trong từng thời kỳ trên các phân khúc thị trường mục tiêu đã lựa chọn. Mục tiêu đến năm 2020, thị phần hoạt động (huy động vốn và cho vay) của Navibank sẽ chiếm tối thiểu 5% thị phần trong ngành ngân hàng. Để hỗ trợ cho sự thành công của chiến lược này, song song với việc hoàn thiện hệ thống phân phối hiện có, Navibank sẽ tiếp tục hình thành các điểm phân phối mới trên phạm vi cả nước đồng thời tăng cường công tác chiêu thị nhằm xây dựng hình ảnh, quảng bá thương hiệu Navibank đến rộng rãi khách hàng.

Chiến lược phát triển sản phẩm

Tạo sự khác biệt cho các sản phẩm dịch vụ của Navibank bằng việc ứng dụng công nghệ hiện đại để tăng tính chính xác, an toàn, bảo mật, nhanh chóng trong quá trình giao dịch. Đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khảo sát nhu cầu và thị hiếu của khách hàng để phục vụ cho công tác thiết kế sản phẩm nhằm tạo ra những sản phẩm dịch vụ chủ đạo, nổi bật dẫn đầu cho từng nhóm khách hàng. Sản phẩm dịch vụ tài chính của Ngân hàng phải được thiết kế theo hướng mở, đảm bảo tính linh hoạt cần thiết nhằm đáp ứng các nhu cầu khác biệt của khách hàng.

Để ngọc quý thành hình,
cần quá trình chất chiu
bồi đắp



BÁO CÁO THÀNH VIÊN GÓP VỐN VÀ QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Hội đồng Quản trị

Cơ cấu Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị có 07 thành viên, là cơ quan do Đại hội đồng cổ đông bầu ra với nhiệm kỳ hoạt động 05 năm. Hội đồng Quản trị giữ vai trò định hướng chiến lược kinh doanh; chỉ đạo và giám sát hoạt động của Ngân hàng thông qua Ban Điều hành. Cụ thể:

STT	Họ và tên	Thông tin
1	Ông Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch Hội đồng quản trị Sinh năm 1968 Kỹ sư Hàng hải Cử nhân Kinh tế
2	Ông Đặng Thành Tâm	Thành viên thường trực Hội đồng quản trị Sinh năm 1964 Cử nhân Kinh tế Cử nhân Luật Kỹ sư Hàng hải
3	Ông Lê Quang Trí	Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Sinh năm 1967 Thạc sỹ Kinh tế
4	Ông Vũ Đức Giang	Thành viên Hội đồng quản trị Sinh năm 1954 Cử nhân Kinh tế
5	Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị Sinh năm 1964 Kỹ sư Kinh tế vận tải biển
6	Ông Nguyễn Tri Hổ	Thành viên Hội đồng quản trị Sinh năm 1964 Cử nhân Kinh tế
7	Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên Hội đồng quản trị Sinh năm 1971 Tiến sỹ Kinh tế

Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Trước sức ép cạnh tranh ngày càng gay gắt giữa các ngân hàng thương mại, trong năm qua, Hội đồng Quản trị đã cố gắng hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao phó, nỗ lực chỉ đạo Ngân hàng theo đúng định hướng phát triển và những mục tiêu kinh doanh mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua. Cụ thể:

Định kỳ hàng tháng, hàng quý, Hội đồng quản trị tổ chức họp để đánh giá kết quả hoạt động, đồng thời đưa ra các nhận định đánh giá tình hình kinh tế trong nước và thế giới. Các vấn đề thường xuyên được thảo luận trong các cuộc họp như tình hình kinh tế vĩ mô, các chính sách tài chính tiền tệ,... Trên cơ sở đó, Hội đồng quản trị đã kịp thời đưa ra những quyết sách nhằm thực hiện thành công các nhiệm vụ kế hoạch năm 2011 mà Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Triển khai thực hiện mục tiêu chiến lược kinh doanh trong giai đoạn 2011–2020 phấn đấu trở thành một trong những **“ngân hàng thương mại bán lẻ chuẩn mực, hiện đại và hàng đầu Việt Nam”**.

Ngoài ra, thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, Hội đồng quản trị đã hoàn tất việc chào bán cổ phần giai đoạn 2 để tăng vốn điều lệ hơn 3.000 tỷ Đồng. Sau khi tăng vốn giai đoạn 2, tính đến cuối năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng đạt 3.010 tỷ Đồng.

Hoạt động của các Hội đồng

Trong năm 2011, Hội đồng Quản trị cũng đã thành lập Hội đồng Đầu tư để tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc quyết định các vấn đề quan trọng về đầu tư của Ngân hàng. Với sự hiện diện của Hội đồng Đầu tư, đến cuối năm 2011, Navibank đã thành lập tổng cộng 4 Hội đồng. Các Hội đồng, nhìn chung, đã làm tốt vai trò tư vấn và tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc xây dựng chiến lược, đề xuất những thay đổi cần thiết phù hợp với chiến lược hoạt động của Ngân hàng. Cụ thể:

Hội đồng Quản lý Tài sản – Nợ: tổ chức họp định kỳ hàng tuần hoặc theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng để thảo luận các vấn đề quan trọng như: phân tích tình hình kinh tế và các diễn biến về lãi suất, tỷ giá trên thị trường; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch với mục tiêu phát triển; phân tích rủi ro trên danh mục tài sản – nợ và đề xuất chiến lược quản trị cho từng loại rủi ro (rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro tỷ giá, rủi ro tín dụng). Trên cơ sở đó, Hội đồng quyết định các chính sách thực hiện liên quan đến huy động, quản lý Nợ, quản lý Tài sản và các chiến lược phòng chống rủi ro.

Hội đồng Tín dụng: tổ chức họp định kỳ hàng tuần hoặc đột xuất theo yêu cầu của Chủ tịch Hội đồng để thảo luận, xem xét và đánh giá các khoản tín dụng vượt quá thẩm quyền của Tổng Giám đốc hoặc những khoản tín dụng do Tổng Giám đốc đề nghị Hội đồng quyết định, đồng thời ra quyết định về việc từ chối hoặc đồng ý cấp tín dụng cho khách hàng.

Hội đồng Xử lý rủi ro: xây dựng các quy trình, chính sách rủi ro liên quan đến mọi hoạt động của Ngân hàng theo quy định của pháp luật thông qua việc thiết lập và tuân thủ các chính sách phân loại nợ, trích lập và sử dụng quỹ dự phòng rủi ro; xây dựng các chính sách đánh giá chất lượng tài sản Có và tuân thủ tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu; xây dựng và hoàn thiện các chính sách quản lý rủi ro trong mọi mặt hoạt động của Ngân hàng;...

Hội đồng Đầu tư: xem xét, đánh giá hiệu quả danh mục đầu tư của Ngân hàng trên cơ sở phân tích, đánh giá rủi ro, chi phí các dự án, sản phẩm đầu tư nhằm đem lại lợi nhuận đầu tư cao nhất cho Ngân hàng; xây dựng các chính sách đầu tư cho từng thời kỳ nhằm hướng Ngân hàng đến những khoản mục đầu tư an toàn và hiệu quả.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của thành viên Hội đồng Quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỉ lệ so với vốn điều lệ
1	Nguyễn Vĩnh Thọ	Chủ tịch HĐQT	2.574.180	0,8551%
2	Đặng Thành Tâm	Thành viên thường trực HĐQT	14.827.692	4,9258%
3	Lê Quang Trí	Thành viên HĐQT	125.021	0,0415%
4	Vũ Đức Giang	Thành viên HĐQT	21.907	0,0073%
5	Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên HĐQT	21.907	0,0073%
6	Nguyễn Tri Hồ	Thành viên HĐQT	-	-
7	Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên HĐQT	21.907	0,0073%

Thông tin về giao dịch cổ phiếu có liên quan tới thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

(Vui lòng xem phần báo cáo đã kiểm toán)

Ban Kiểm soát

Cơ cấu Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát có 03 thành viên do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, cụ thể:

STT	Họ và tên	Thông tin
1	Bà Ngô Thị Phương Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát – Thành viên chuyên trách Sinh năm 1974 Cử nhân Kinh tế
2	Bà Lê Thị Mỹ Hạnh	Thành viên Sinh năm 1979 Thạc sỹ Kinh tế
3	Ông Lê Trọng Hiếu	Thành viên chuyên trách Sinh năm 1974 Thạc sỹ Kinh tế

Hoạt động của Ban Kiểm soát

Thông qua phối hợp hoạt động với Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, Ban Kiểm soát đã thực hiện tốt nhiệm vụ năm 2011, đảm bảo các hoạt động của Ngân hàng tuân thủ đúng với Luật các Tổ chức Tín dụng, đúng với quy định của Nhà nước, chấp hành các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị. Qua đó, Ban Kiểm soát đã giám sát hoạt động hệ thống kiểm tra kiểm soát nội bộ của Ngân hàng, đồng thời phối hợp với các bộ phận chức năng để đưa ra nhiều khuyến nghị khắc phục và chỉnh sửa vừa đảm bảo tuân thủ các quy trình quy chế nội bộ vừa ngăn ngừa các rủi ro tiềm ẩn giúp Ban lãnh đạo điều hành hoạt động kinh doanh an toàn và hiệu quả. Ban Kiểm soát đã tổ chức thực hiện và đạt được những nội dung nổi bật sau:

Giám sát việc thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh 2011 cũng như việc tuân thủ các quy định của pháp luật trong công tác quản trị điều hành hoạt động của Ngân hàng. Đề xuất với Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành có những điều chỉnh trong công tác kế toán, tín dụng, quản trị ngân hàng để đảm bảo vừa đạt chỉ tiêu tăng trưởng vừa giữ vững được các tỷ lệ an toàn, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.

Kết thúc năm tài chính, Ban Kiểm soát tiến hành thẩm định kết quả kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất trước khi trình Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng nhằm phòng ngừa rủi ro và đảm bảo an toàn tài sản của ngân hàng.

Kế hoạch để tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị Ngân hàng

Trong năm 2011, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, Navibank tiếp tục triển khai thực hiện, tuân thủ các nội dung Quy chế Quản trị Ngân hàng ban hành kèm theo Quyết định số 59/2009/QĐ-HĐQT ngày 24/09/2009 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Ngân hàng TMCP Nam Việt.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

Ngân hàng trả thù lao và các khoản phụ cấp cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc được thực hiện đúng theo nội dung Nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 thông qua.

Các dữ liệu thống kê về thành viên góp vốn

Cổ đông góp vốn Nhà nước

STT	Tên công ty	Địa chỉ liên lạc	Ngành nghề hoạt động	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỉ lệ so với vốn điều lệ
1	Tập đoàn Dệt may Việt Nam	10 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP.HCM	Công nghiệp dệt may, xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại, dịch vụ, kinh doanh tài chính, v.v...	10.995.285	3,6527%

Cổ đông sáng lập

Tính đến thời điểm 31/12/2011, cổ đông sáng lập không còn vốn góp tại Ngân hàng.

Cổ đông nước ngoài

Cổ đông tổ chức

STT	Tên công ty	Địa chỉ liên lạc	Ngành nghề hoạt động	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỉ lệ so với vốn điều lệ
1	SBI Securities Co., Ltd	6-1 Roppongi 1-Chome, Minato-Ku, Tokyo, Japan	Tài chính	300	0,0001%

Cổ đông cá nhân

STT	Họ và tên	Địa chỉ liên lạc	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỉ lệ so với vốn điều lệ
1	Isaka Yoichi	2-13-3-303 Kamitsuruma Honcho, Sagamihara-city, Kanagawa 228-0818, Japan	3.630	0,0012%
2	Ito Kaoru	104-1363-2 Kamimarusannouchi, Nakahara-ku, Kawasaki-shi, Kanagawa 211-0002, Japan	100	0,0000%
3	Nagata Yoshio	2-13-8 Fukushima Cho Akishima Shi, Tokyo, Japan	1.000	0,0003%
4	Oka Yukio	2-30-26 Yakumohigashi-machi, Moriguchi-city, Osaka, Japan	3.300	0,0011%
5	Sato Mitsuo	4-3-11-404 Roppongi, Minato-ku, Tokyo, Japan	1.000	0,0003%
6	Wataru Miyazawa	6-5-5-603 Chuourinkan Yamatoshi, Kanagawa-ken, Japan	544	0,0002%
7	Yukiyoshi Taguchi	2-10-12-503 Minami-Saiwaicho, Saiwai-ku, Kawasaki-Shi, Kanagawa 212-0016, Japan	6.030	0,0020%
8	Yutaka Noda	993-5 Koyurugi Samukawamachi Kozagun Kanagawaken, Japan	1.000	0,0003%
Tổng cộng			16.604	0,0055%

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC



Với nhiều biến động bất thường, môi trường vĩ mô năm 2011 đã ảnh hưởng lớn đến tăng trưởng kinh tế nói chung và tăng trưởng trong lĩnh vực tài chính ngân hàng nói riêng. Với mục tiêu ổn định kinh tế, kiềm chế lạm phát, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đã triển khai đồng loạt các công cụ kiểm soát thị trường như giám sát tỷ lệ tăng trưởng tín dụng, điều chỉnh cơ cấu tín dụng đối với lĩnh vực phi sản xuất, quy định trần lãi suất huy động,... Trước bối cảnh đó, việc phải cân bằng đồng thời cả 03 mục tiêu an toàn, lợi nhuận và tăng trưởng dường như là nhiệm vụ khó khăn đối với phần lớn các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, với nỗ lực và quyết tâm cao độ của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành cùng toàn thể cán bộ nhân viên, Navibank vẫn giữ được mức tăng trưởng ổn định, đảm bảo khả năng thanh khoản và mức sinh lời hợp lý.

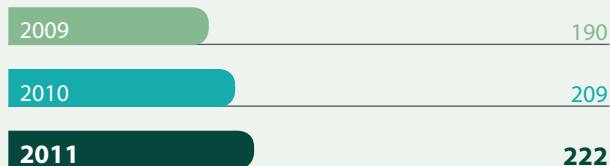


Báo cáo tình hình tài chính

Về khả năng sinh lời

Đơn vị tính: tỷ Đồng

Tính đến 31/12/2011, Navibank đạt 222 tỷ Đồng lợi nhuận trước thuế, tăng 6,05% so với năm 2010, trong đó lợi nhuận từ hoạt động dịch vụ đạt gần 20 tỷ Đồng, đóng góp gần 9,00% vào lợi nhuận của Navibank.



Tăng trưởng lợi nhuận

Đáp ứng quy định của Ngân hàng Nhà nước về vốn pháp định, trong năm 2011, Navibank đã tăng vốn điều lệ từ 1.820 tỷ Đồng lên 3.010 tỷ Đồng, đưa vốn điều lệ bình quân năm 2011 lên 2.861 tỷ Đồng (tăng trên 02 lần so với năm 2010). Do nguồn thu chủ yếu của Navibank là từ hoạt động tín dụng nhưng hoạt động này lại bị hạn chế (tăng trưởng tín dụng không vượt quá 20% theo quy định của Ngân hàng Nhà nước) nên tốc độ tăng trưởng của lợi nhuận không theo kịp tốc độ tăng trưởng của vốn điều lệ. Điều này giải thích nguyên nhân ROE năm 2011 chỉ đạt 7,76%.

Tổng tài sản bình quân trong năm 2011 của Navibank đạt 22.365 tỷ Đồng (tăng 5.946 tỷ Đồng so với năm 2010), tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản bình quân đạt 0,99%.

STT	Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011
1	Lợi nhuận trước thuế/ tổng tài sản bình quân (ROA)	0,75%	0,68%	1,06%	1,27%	0,99%
2	Lợi nhuận trước thuế/vốn điều lệ bình quân (ROE)	14,95%	7,40%	19,88%	18,99%	7,76%

Về khả năng thanh toán

Trong năm 2011, Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước đã thực thi hàng loạt các biện pháp để hạn chế cung tiền ra nền kinh tế nhằm hỗ trợ cho mục tiêu kiềm chế lạm phát. Trước tình hình đó, mục tiêu đảm bảo an toàn trong hoạt động mà đặc biệt là an toàn thanh khoản được các ngân hàng thương mại nói chung và Navibank nói riêng đặc biệt chú trọng. Khả năng thanh khoản của Navibank tính đến 31/12/2011 được thể hiện qua các chỉ tiêu sau:

STT	Chỉ tiêu	2011	Quy định hiện hành
1	Tỷ lệ khả năng chi trả	17,87%	≥ 15,00%
2	Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu	17,18%	≥ 9,00%
3	Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn	21,58%	≤ 30,00%
4	Tỷ lệ góp vốn mua cổ phần	24,50%	≤ 40,00%

Những thay đổi về vốn cổ đông, cổ tức

Theo lộ trình tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua, vào ngày 21/02/2011, Navibank đã hoàn thành tăng vốn điều lệ lên đến 3.010 tỷ Đồng, tăng 1.190 tỷ Đồng so với năm 2010. Vốn điều lệ hiện tại của Navibank cơ bản đã đáp ứng được quy định về vốn điều lệ tối thiểu tại Nghị định 141/2006/NĐ-CP ngày 22/11/2006 và Nghị định 10/2011/NĐ-CP ngày 26/01/2011 của Chính phủ. Toàn bộ vốn điều lệ tăng thêm của Navibank được huy động từ việc phát hành cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu.

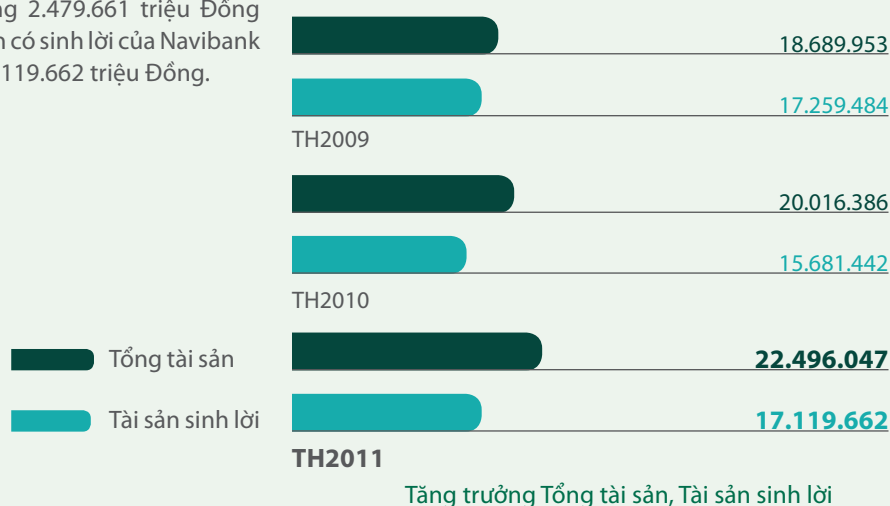
Trong năm 2011, Navibank đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông theo tỷ lệ chi trả là 2,5%.

Báo cáo Kết quả hoạt động

Tổng tài sản

Tổng tài sản của Navibank tính đến hết 31/12/2011 đạt 22.496.047 triệu Đồng, tăng 2.479.661 triệu Đồng (12,39%) so với năm 2010. Tài sản có sinh lời của Navibank tính đến hết 31/12/2011 đạt 17.119.662 triệu Đồng.

Đơn vị tính: triệu Đồng



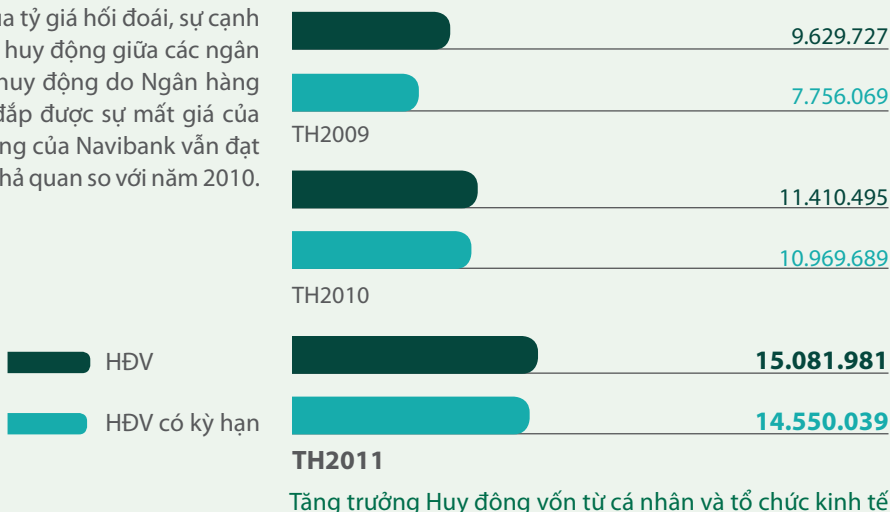
Chi tiết các khoản mục tài sản có sinh lời như sau:

STT	Khoản mục	Giá trị (triệu Đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	1.616.036	9,44%
2	Cho vay	12.914.682	75,44%
3	Đầu tư thành lập công ty trực thuộc	47.000	0,27%
4	Góp vốn liên doanh mua cổ phần	703.515	4,11%
5	Đầu tư giấy tờ có giá	1.700.000	9,93%
6	Tài sản khác	138.430	0,81%

Hoạt động huy động vốn

Bất chấp những khó khăn do môi trường vĩ mô đem lại như sự biến động bất thường của tỷ giá hối đoái, sự cạnh tranh hết sức gay gắt về lãi suất huy động giữa các ngân hàng thương mại, trần lãi suất huy động do Ngân hàng Nhà nước quy định không bù đắp được sự mất giá của đồng tiền,... nguồn vốn huy động của Navibank vẫn đạt được sự tăng trưởng tương đối khả quan so với năm 2010.

Đơn vị tính: triệu Đồng

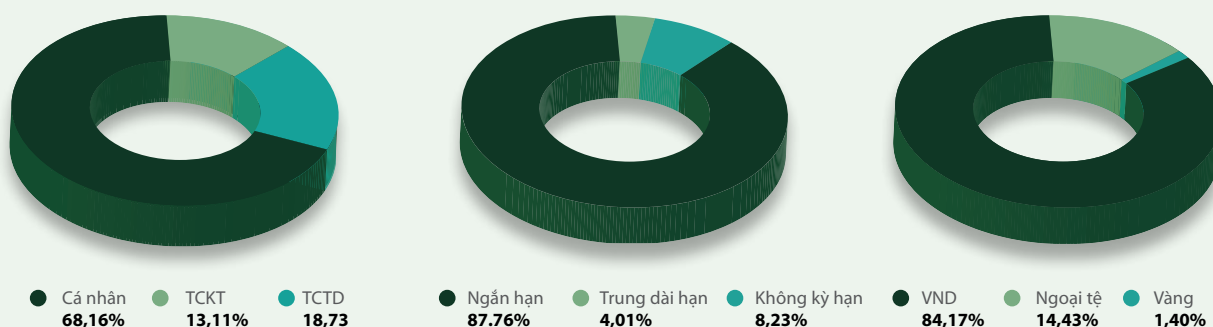


Tăng trưởng huy động vốn

Tính đến 31/12/2011, tổng nguồn vốn huy động của Navibank đạt 18.557.809 triệu Đồng. Trong đó, nguồn vốn huy động từ cá nhân và tổ chức kinh tế đạt 15.081.981 triệu Đồng, tăng 3.671.486 triệu Đồng (32,18%) với năm 2010. Huy động vốn tăng chủ yếu từ khách hàng cá nhân (tăng 3.618.917 triệu Đồng, tương đương 40,07% so với năm 2010).

Cơ cấu huy động vốn

Nguồn vốn huy động tập trung chủ yếu là VND (84,17%), khách hàng cá nhân (chiếm 68,16%) và ngắn hạn (chiếm 87,76%).



Huy động vốn theo đối tượng khách hàng

Huy động vốn theo thời hạn

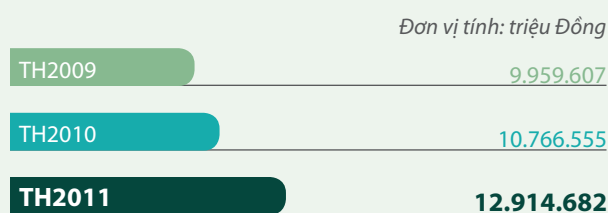
Huy động vốn theo loại tiền

Hoạt động tín dụng

Tăng trưởng tín dụng trong năm 2011 được Ngân hàng Nhà nước kiểm soát dưới 20%. Việc áp dụng chung tỷ lệ tăng trưởng tín dụng 20% đối với tất cả các ngân hàng đã làm cho tăng trưởng tín dụng đến cuối năm 2011 của toàn nền kinh tế chỉ ở mức 13% (thấp hơn nhiều so với con số 29% của năm 2010). Đi kèm với tăng trưởng tín dụng bị hạn chế, tỷ trọng cho vay phi sản xuất so với tổng dư nợ cũng được giới hạn ở mức 22% vào thời điểm 30/06/2011 và 16% vào thời điểm 31/12/2011. Trong bối cảnh đó, Navibank chỉ tập trung giải ngân cho nhóm khách hàng sản xuất kinh doanh có hiệu quả song song với việc tăng cường công tác kiểm soát chất lượng tín dụng và thu hồi nợ phi sản xuất.

Tăng trưởng dư nợ tín dụng

Tính đến 31/12/2011, dư nợ tín dụng của Navibank đạt 12.914.682 triệu Đồng, tăng 2.148.127 triệu Đồng (19,95%) so với năm 2010. Trong năm 2011, cơ cấu dư nợ đã có cải thiện đáng kể khi tỷ trọng cho vay trung dài hạn năm 2011 chỉ còn 40,55%; gia tăng tỷ trọng cho vay USD lên 14,54% để giảm bớt áp lực lên VND; khống chế tốt tỷ trọng cho vay liên quan đến lĩnh vực chứng khoán và bất động sản để tập trung qua lĩnh vực sản xuất kinh doanh theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước. Ngoài ra, Navibank cũng được Ngân hàng Nhà nước đánh giá là một trong những ngân hàng thương mại thực hiện tốt việc cho vay theo dự án JICA (cho vay từ nguồn vốn tài trợ của Nhật Bản nhằm giúp cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển tại Việt Nam).

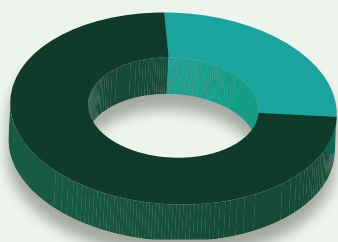


Tăng trưởng Dư nợ tín dụng

Báo cáo Kết quả hoạt động

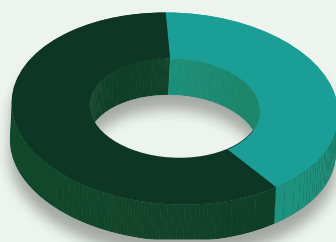
Cơ cấu dư nợ tín dụng

Dư nợ tín dụng ngắn hạn chiếm 59,45% tổng dư nợ và tập trung chủ yếu ở đối tượng tổ chức kinh tế (chiếm 73,54%).



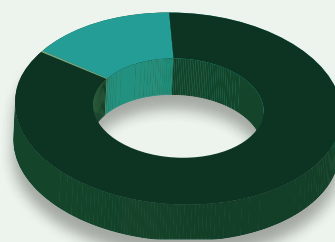
● TCKT 73,54%
● Cá nhân 26,46%

Cho vay theo loại khách hàng



● Ngắn hạn 59,45%
● Trung dài hạn 40,55%

Cho vay theo kỳ hạn



● Ngoại tệ 14,54%
● VND 85,21%
● XAU 0,25%

Cho vay theo loại tiền

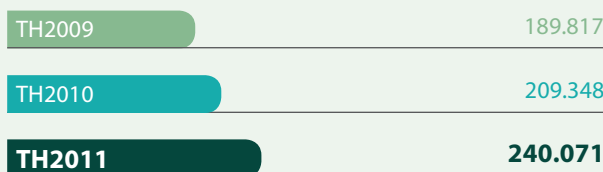
Chất lượng tín dụng

Năm 2011, Navibank tiếp tục thực hiện hàng loạt các biện pháp mạnh, kiên quyết và liên tục nhằm kiểm soát chất lượng tín dụng, trong đó, các biện pháp đôn đốc thu hồi nợ đến hạn, tập trung xử lý các khoản nợ xấu phát sinh, tái đánh giá chất lượng các khoản vay,... được Navibank đặc biệt quan tâm. Với những nỗ lực đó, tính đến thời điểm 31/12/2011, tỷ lệ nợ xấu của Navibank chỉ chiếm 2,92% tổng dư nợ và vẫn nằm trong tỷ lệ an toàn mà Ngân hàng Nhà nước cho phép (nhỏ hơn 3%).

Kết quả kinh doanh

Vượt qua những khó khăn, bất lợi từ môi trường vĩ mô, bằng những chính sách kinh doanh phù hợp và linh hoạt, Navibank đã khẳng định tính hiệu quả trong hoạt động kinh doanh bằng việc đạt mức lợi nhuận 222.012 triệu Đồng, tăng 12.664 triệu Đồng so với năm 2010.

Đơn vị tính: triệu Đồng



Tăng trưởng lợi nhuận

Hoạt động dịch vụ

Dịch vụ thẻ

Thẻ là một trong những phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt được sử dụng rộng rãi trong xã hội hiện đại. Ý thức được vai trò của loại hình dịch vụ này, Navibank dần hướng đến hoàn thiện các chức năng và tiện ích của thẻ Navicard. Với việc dành nhiều ưu đãi cho chủ thẻ Navicard như miễn phí phát hành năm đầu tiên, được giảm giá tại các khu mua sắm hay ăn uống khi thanh toán bằng thẻ Navicard, ... số lượng thẻ Navicard đã gia tăng đáng kể trong năm 2011. Một số điểm nổi bật trong công tác phát triển thẻ năm 2011:

- Để đáp ứng tối đa nhu cầu giao dịch qua thẻ của khách hàng, tất cả ATM của Navibank đều đã được kết nối với Smartlink, Banknet và VNBC từ năm 2010. Điều này giúp chủ thẻ Navicard có thể giao dịch (rút tiền mặt, tra cứu số dư,...) trên hàng chục ngàn ATM của hầu hết các ngân hàng liên minh trong toàn quốc. Tính bảo mật, an toàn của thẻ được Navibank ưu tiên chú trọng trong quá trình phát hành thẻ để bảo vệ tối ưu lợi ích cho khách hàng. Năm 2011, Navibank được công nhận danh hiệu “Sản phẩm dịch vụ thẻ ATM tốt nhất” do người tiêu dùng bình chọn. Danh hiệu này là động lực thúc đẩy Navibank tiếp tục nghiên cứu và cho ra đời các sản phẩm thẻ Navicard tốt nhất trong thời gian tới.
- Số lượng thẻ phát hành đến cuối năm 2011 đạt 49.942 thẻ, tăng 13.762 thẻ, tương ứng tăng 40% so với năm 2010. Trong đó, thẻ ghi nợ chiếm 95%, thẻ tín dụng chiếm 5%. Số lượng thẻ trong năm qua tăng vọt đưa đến doanh thu hoạt động dịch vụ thẻ của Navibank đạt 2.397 triệu Đồng, tăng ấn tượng so với mức 1.199 triệu Đồng năm 2010 (tương đương tăng 100%).
- Về mạng lưới chấp nhận thẻ, Navibank đã phát triển được 339 đơn vị chấp nhận thẻ (tăng 50 đơn vị so với năm trước), 359 máy POS và đã đưa vào hoạt động được 32 ATM tại các điểm giao dịch trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh, Long An, TP. Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ, Bình Dương, Bà Rịa Vũng Tàu, Tiền Giang, Thừa Thiên Huế và Bắc Ninh.

Dịch vụ kiều hối

Với nhiều chính sách ưu đãi cho khách hàng, dịch vụ kiều hối tại Navibank tiếp tục gia tăng và thu hút được khách hàng. Doanh số kiều hối trong năm 2011 của Navibank đạt 4 triệu USD, tăng 15% so với năm trước và đóng góp vào tổng thu dịch vụ 317 triệu Đồng. Nhằm tăng tiện ích cho khách hàng, Navibank đã kết hợp với dịch vụ chuyển tiền Western Union giúp khách hàng có thể nhận tiền chuyển về từ nước ngoài tại bất cứ điểm giao dịch nào của Navibank một cách nhanh nhất.

Thanh toán quốc tế

Nghiệp vụ thanh toán quốc tế tiếp tục phát triển, góp phần không nhỏ vào doanh thu phi lãi của Navibank. Trong doanh thu hoạt động dịch vụ năm 2011, dịch vụ thanh toán quốc tế đóng góp 14.406 triệu Đồng, chiếm 41,56% tổng doanh thu hoạt động dịch vụ, tăng 9.054 triệu Đồng so với năm 2010.

Trong năm 2011 Navibank đã thiết lập thêm quan hệ với 25 đại lý, nâng tổng số đại lý lên 109 đại lý, bao gồm các tổ chức tín dụng trong nước và ngoài nước tại 49 quốc gia, trong đó các ngân hàng lớn có uy tín trên thế giới như Citibank, Bank of American,... Với hệ thống đại lý này, khách hàng của Navibank có thể thực hiện các giao dịch thanh toán quốc tế nhanh chóng, hiệu quả với độ an toàn và bảo mật cao.

Bảo lãnh

Với uy tín và kinh nghiệm hơn 16 năm hoạt động, thư bảo lãnh của Navibank ngày càng được nhiều đối tác chấp nhận. Trong năm 2011, mặc dù tình hình kinh tế còn nhiều khó khăn nhưng doanh thu từ nghiệp vụ bảo lãnh của Navibank vẫn đạt khoảng gần 6 tỷ Đồng, chiếm khoảng 17% tổng doanh thu hoạt động dịch vụ. Các hình thức bảo lãnh cơ bản của Navibank như: Bảo lãnh dự thầu, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh bảo đảm chất lượng sản phẩm, Bảo lãnh thanh toán, Bảo lãnh hoàn thanh toán.

Báo cáo Kết quả hoạt động

Hoạt động Marketing

Chính sách về sản phẩm

Với mong muốn tạo ra những sản phẩm, dịch vụ mới phù hợp với nhu cầu của khách hàng và đủ sức cạnh tranh với ngân hàng khác trên thị trường, Navibank đã tập trung nghiên cứu và triển khai nhiều sản phẩm dịch vụ cao cấp, hiện đại. Bên cạnh đó, Bộ phận phát triển sản phẩm của Navibank đã chủ động nghiên cứu, khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của khách hàng đối với chất lượng dịch vụ của Navibank. Việc khảo sát được tiến hành tại những địa bàn trọng điểm trên cả nước như: Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Thành phố Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

Các sản phẩm, dịch vụ nổi bật đã triển khai trong năm 2011 như sản phẩm tiết kiệm điện tử, dịch vụ cho phép khách hàng nhận tiền bằng chứng minh nhân dân thông qua hình thức chuyển tiền trên Internet Banking, dịch vụ cho phép khách hàng đăng ký tài khoản nhận trên Internet Banking, thanh toán hóa đơn qua các kênh thanh toán điện tử,...

Chính sách về giá

Lãi suất và tỷ giá hối đoái tại thị trường Việt Nam đã có những biến động hết sức phức tạp trong năm 2011. Trong bối cảnh đó, Navibank theo đuổi chính sách giá linh hoạt để có thể đảm bảo sự tuân thủ đối với các quy định của Ngân hàng Nhà nước, phản ứng nhanh đối với các thay đổi từ môi trường vĩ mô, đảm bảo tính cạnh tranh trên thị trường.

Chính sách về mạng lưới

Trước những bất ổn của nền kinh tế vĩ mô cùng với hàng loạt chính sách mới từ Ngân hàng Nhà nước, Navibank tạm gác mục tiêu phát triển mạng lưới hoạt động mà thay vào đó là việc củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các địa điểm giao dịch hiện có. Trong năm 2011, Navibank tập trung cho công tác nâng cấp các phòng giao dịch liền kề lên chi nhánh theo tinh thần Quyết định 13/2008/QĐ-NHNN và khai trương hoạt động các điểm giao dịch đã xin phép Ngân hàng Nhà nước trong năm 2010.

Tính đến hết ngày 31/12/2011, Navibank đã nâng cấp 05 phòng giao dịch lên chi nhánh tại địa bàn các tỉnh như: Bắc Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Hưng Yên và Thái Nguyên; mở mới 7 phòng giao dịch khác tại Tp. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Dương và Tiền Giang, nâng tổng số điểm giao dịch của Navibank trên toàn hệ thống đạt 91 điểm, bao gồm: 01 Hội Sở Chính, 01 Sở Giao dịch, 19 Chi nhánh, 70 Phòng Giao dịch và Quỹ tiết kiệm tại 24 tỉnh/thành trên toàn quốc.

Chính sách chiêu thị

Sự thành công của một doanh nghiệp luôn có sự góp phần to lớn từ hoạt động chiêu thị. Thấu hiểu được điều đó, dù tình hình hoạt động kinh doanh còn gặp nhiều khó khăn, Navibank vẫn dành một khoản ngân sách nhất định để đầu tư cho hoạt động này. Trong năm 2011, Navibank đặc biệt quan tâm chăm sóc khách hàng thông qua việc tổ chức một số chương trình khuyến mãi, tặng quà nhân ngày lễ, tết; đồng thời tài trợ các chương trình, sự kiện, CLB Navibank Sài Gòn nhằm quảng bá hình ảnh Navibank.

Những thành tựu đạt được

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách và quản lý

Những khó khăn, thách thức từ môi trường bên ngoài đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình hoạt động của Navibank. Trong bối cảnh đó, Navibank không chỉ đã đảm bảo được tính hiệu quả, an toàn trong hoạt động kinh doanh mà còn đạt được những thành quả nhất định trong quản trị điều hành.

Về vốn hoạt động: Hoàn thành kế hoạch tăng vốn điều lệ lên 3.010 tỷ Đồng trong năm 2011. Việc tăng vốn điều lệ không những đáp ứng yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước mà còn gia tăng uy tín, vị thế, khả năng cạnh tranh của Navibank trong quá trình hoạt động. Đây là thành tích rất đáng ghi nhận khi đặt vào hoàn cảnh thị trường chứng khoán năm 2011 với nhiều biến động theo chiều hướng bất lợi.

Về cơ cấu tổ chức: Với những bước chuẩn bị từ trước, Navibank đã tiến hành cơ cấu lại mô hình tổ chức hoạt động theo hướng tập trung xử lý toàn bộ các mảng nghiệp vụ, đặc biệt là nhóm nghiệp vụ tín dụng và tài trợ thương mại, tại Hội sở chính nhằm tăng cường công tác quản trị rủi ro trên cơ sở phân định rõ quyền hạn và trách nhiệm cụ thể cho các khối, phòng tại Hội sở chính. Theo mô hình này, hệ thống mạng lưới Sở Giao dịch, Chi nhánh, Phòng Giao dịch của Navibank sẽ chỉ còn đảm nhận chức năng bán hàng.

Về công tác đào tạo: Triển khai thành công hệ thống đào tạo trực tuyến (training center) với dữ liệu được cập nhật liên tục các kiến thức liên quan đến tất cả các mảng nghiệp vụ ngân hàng. Hệ thống cho phép toàn thể cán bộ nhân viên Navibank đăng nhập học tập, kiểm tra, cập nhật kiến thức thông qua nguồn tài liệu chuyên nghiệp từ nguồn giảng viên nội bộ cũng như giảng viên tại các trường đại học biên soạn.

Các biện pháp kiểm soát

Hoạt động quản lý rủi ro luôn được Navibank xem xét cẩn trọng trong suốt quá trình hoạt động của mình. Ngoài việc tuân thủ đúng các quy định trong luật các tổ chức tín dụng, các quy định của Ngân hàng Nhà nước trong từng thời kỳ, Navibank còn chủ động giám sát và quản lý các rủi ro có thể phát sinh thông qua việc thành lập Hội đồng Quản lý Tài sản – Nợ (gọi tắt là Hội đồng ALCO) và Hội đồng Quản lý rủi ro. Các bộ phận chức năng này chịu trách nhiệm chính trong việc nghiên cứu, ban hành các chính sách, phương pháp đồng thời giám sát nghiêm ngặt các rủi ro trong quá trình hoạt động của Navibank. Ngoài ra, công tác kiểm tra, giám sát của Navibank luôn tuân thủ nguyên tắc khách quan, trung thực và thường xuyên bao trùm lên tất cả các hoạt động, đồng thời việc hoàn thiện cơ cấu tổ chức và hệ thống văn bản, quy chế, quy trình hướng dẫn các hoạt động luôn được đặt lên hàng đầu.

Về quản lý rủi ro tín dụng: Navibank đã ban hành quy trình xếp hạng tín dụng một cách khoa học, chặt chẽ kèm theo việc áp dụng mô hình quản trị rủi tín dụng 6C để lượng hóa mức độ rủi ro của khách hàng, từ đó xác định phần bù rủi ro và giới hạn tín dụng an toàn tối đa với một khách hàng. Áp dụng thống nhất và nghiêm túc mô hình quản trị rủi tín dụng 6C, Navibank đã giảm thiểu rủi ro và đảm bảo rủi ro tín dụng ở mức thấp nhất thông qua tiến trình kiểm tra, giám sát chặt chẽ từ tư cách khách hàng (Character), năng lực của khách hàng vay (Capacity), thu nhập của người vay (Cash), tài sản đảm bảo tiền vay (Collateral), các điều kiện phù hợp với chính sách tín dụng của Navibank (Conditions) cho đến động thái xem xét sự thay đổi của luật pháp và quy chế hoạt động mới của Navibank có ảnh hưởng xấu đến khách hàng vay không (Control). Hơn thế nữa, Navibank còn đa dạng hóa danh mục đầu tư trong hoạt động tín dụng nhằm phân tán rủi ro.

Về quản lý rủi ro thanh khoản: Rủi ro thanh khoản được Navibank quan tâm và kiểm soát chặt chẽ thông qua các hoạt động như: (1) đảm bảo duy trì tỷ lệ hợp lý giữa vốn dùng cho dự trữ và vốn dùng cho kinh doanh trên cơ sở đảm bảo đồng thời tính hiệu quả lẫn tính an toàn trong việc sử dụng vốn; (2) dự báo thanh khoản thông qua việc phân tích kỳ hạn, độ rủi ro,... của các khoản mục Tài sản và Nợ để có các giải pháp quản trị kịp thời; (3) tuân thủ các quy định về đảm bảo thanh khoản của Ngân hàng Nhà nước.

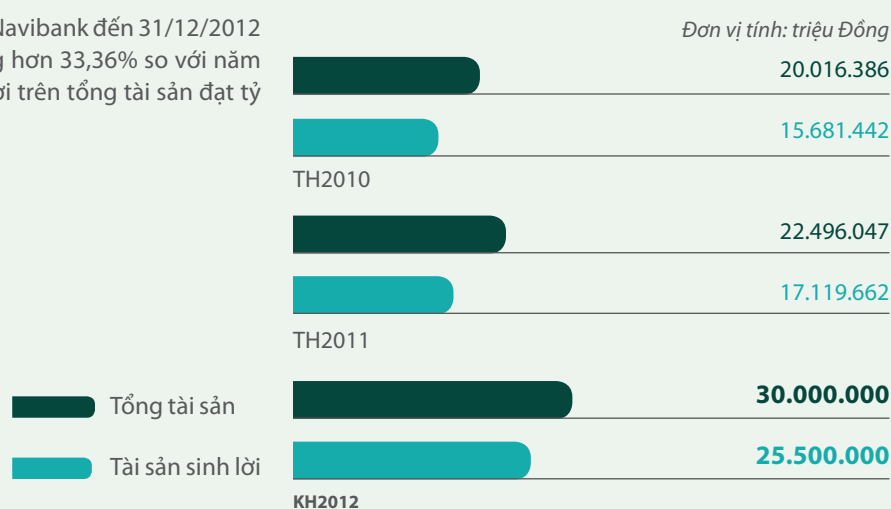
Về quản lý rủi ro lãi suất: Navibank theo dõi chặt chẽ diễn biến lãi suất trên thị trường, dự báo sự biến động của lãi suất dựa trên phân tích xu hướng phát triển của nền kinh tế và định hướng chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. Qua đó, điều chỉnh kịp thời lãi suất huy động và cho vay theo sự thay đổi của lãi suất thị trường trên cơ sở tối thiểu những rủi ro liên quan đến lãi suất và đảm bảo lợi ích cho khách hàng lẫn Navibank.

Kế hoạch phát triển trong năm 2012

Theo dự kiến, trong năm 2012, Ngân hàng Nhà nước vẫn sẽ tiếp tục theo đuổi chính sách thắt chặt tiền tệ để kiểm soát lạm phát trên cơ sở kiểm soát tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 14%–16%, tăng trưởng tín dụng 15%–17%, chuyển đổi cơ cấu tín dụng theo hướng tập trung vốn phục vụ lĩnh vực sản xuất, lãi suất và tỷ giá được điều chỉnh ở mức phù hợp trên cơ sở đảm bảo lợi ích của người gửi tiền – ngân hàng – người đi vay. Những chính sách này, theo dự báo, sẽ tiếp tục tạo áp lực rất lớn lên vấn đề lãi suất, thanh khoản, lợi nhuận và tăng trưởng của các ngân hàng thương mại trong năm 2012. Xuất phát từ những yếu tố có liên quan đến định hướng điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước năm 2012 cùng với quyết tâm tiếp tục theo đuổi mục tiêu chiến lược đã lựa chọn là trở thành “ngân hàng thương mại bán lẻ chuẩn mực, hiện đại và hàng đầu Việt Nam”, Navibank đã xây dựng kế hoạch phát triển trong năm 2012 trên cơ sở đảm bảo hài hòa giữa mục tiêu chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước và định hướng chiến lược của Navibank nhằm đạt được sự tăng trưởng ổn định, đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Tổng tài sản

Tổng tài sản theo kế hoạch của Navibank đến 31/12/2012 đạt 30.000.000 triệu Đồng, tăng hơn 33,36% so với năm 2011, trong đó tài sản có sinh lời trên tổng tài sản đạt tỷ trọng tối thiểu 85,00%.



Kế hoạch tăng trưởng Tổng tài sản, Tài sản sinh lời

Huy động vốn

Nguồn vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đến 31/12/2012 ước tính đạt 20.000.000 triệu Đồng.

Nguồn vốn huy động từ tổ chức tín dụng sẽ được duy trì ở mức độ hợp lý nhằm đảm bảo khả năng thanh khoản và đáp ứng nhu cầu kinh doanh vốn trên thị trường đóng góp lợi nhuận cho toàn hệ thống. Nguồn vốn này ước đạt 4.000.000 triệu Đồng.

Đơn vị tính: tỷ trọng (%)

STT	Tiêu chí	TH2011	KH2012
I	Theo thành phần kinh tế	100,00	100,00
1	Cá nhân	83,87	80,00
2	Tổ chức kinh tế	16,13	20,00
II	Theo loại tiền tệ	100,00	100,00
1	VND	84,17	85,00
2	Ngoại hối	15,83	15,00

Dự nợ tín dụng

Dự nợ tín dụng của Navibank dự kiến đến 31/12/2012 đạt 14.615.000 triệu Đồng.

Đơn vị tính: tỷ trọng (%)

STT	Tiêu chí	TH2011	KH2012
I	Theo thành phần kinh tế	100,00	100,00
1	Cá nhân	25,76	20,00
2	Tổ chức kinh tế	74,24	80,00
II	Theo loại tiền tệ	100,00	100,00
1	VND	84,77	87,00
2	Ngoại hối	15,23	13,00

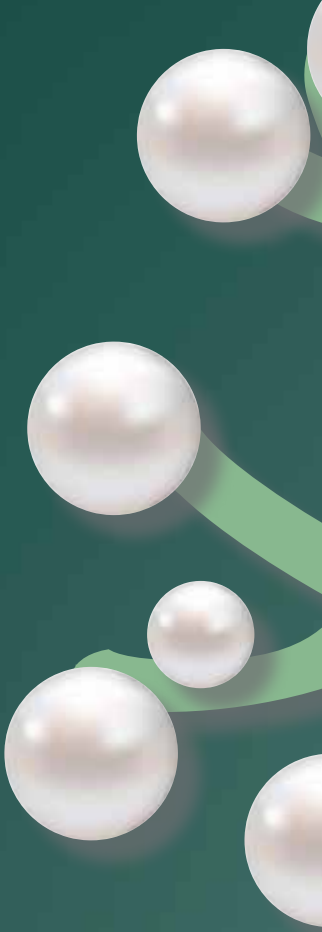
Hiệu quả hoạt động

Dự kiến lợi nhuận trước thuế năm 2012 đạt 300.097 triệu Đồng, tăng 77.988 triệu Đồng so với năm 2011. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu bình quân (ROE) ước đạt trên 9,70%, tỷ suất cổ tức trên mỗi cổ phần (DPS) ước đạt 6,36%.



Kết thúc năm 2011, mặc dù môi trường kinh doanh gặp không ít khó khăn nhưng dưới sự chỉ đạo, điều hành của Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và sự nỗ lực của toàn thể cán bộ công nhân viên, Navibank đã vượt qua những khó khăn do môi trường vĩ mô đem lại bằng việc tiếp tục duy trì được sự ổn định, bền vững trong hoạt động và đạt được những kết quả đáng khích lệ. Năm 2012 sẽ tiếp tục là một năm đầy thử thách, khó khăn đối với ngành ngân hàng nói riêng và nền kinh tế nói chung. Nhận thức được điều đó, Ban Điều hành đặc biệt dành nhiều thời gian đánh giá xem xét các kịch bản tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam nhằm dự báo các rủi ro có thể xảy ra để chuẩn bị các phương án đối ứng. Dựa trên kinh nghiệm và sự nỗ lực chung của toàn thể cán bộ nhân viên, Navibank tự tin vượt qua thách thức và hoàn thành các nhiệm vụ mới đã đặt ra trong năm 2012.





Để niềm tin tạo dựng,
cần hành trình nuôi dưỡng
dài lâu



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT (NAVIBANK) VÀ CÔNG TY CON**

Số: 0711460-HN/AISC-DN1

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 10 tháng 03 năm 2012 của Ngân hàng TMCP Nam Việt (Navibank) và công ty Con từ trang 30 đến trang 56 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc quý Ngân hàng. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính hợp nhất này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như cách trình bày tổng quát báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng TMCP Nam Việt và công ty Con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 28 tháng 03 năm 2012

Kiểm toán viên



Đâu Nguyễn Lý Hằng
Số chứng chỉ KTV: 1169/KTV
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

**KT. Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc**



Phạm Thị Hồng Uyên
Số chứng chỉ KTV: 0794/KTV
Bộ Tài chính Việt Nam cấp

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

A. Tài sản	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.1	366.339.105.883	780.425.865.473
II. Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	V.2	958.601.222.426	595.699.666.111
III. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	V.3	3.058.774.078.511	4.111.691.449.347
1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		3.058.774.078.511	4.111.691.449.347
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		252.150.065	939.944.883
VI. Cho vay khách hàng		12.755.542.449.898	10.638.936.137.653
1. Cho vay khách hàng	V.4	12.914.681.747.568	10.766.554.795.247
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(159.139.297.670)	(127.618.657.594)
VII. Chứng khoán đầu tư	V.6	1.866.937.092.570	1.867.069.699.410
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		166.937.092.570	167.069.699.410
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.700.000.000.000	1.700.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.7	700.126.656.630	539.115.000.000
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		703.515.000.000	539.115.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.388.343.370)	-
IX. Tài sản cố định		139.942.787.387	106.570.582.824
1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	74.565.360.001	65.350.035.632
- Nguyên giá TSCĐ		121.106.386.678	100.648.721.772
- Hao mòn TSCĐ		(46.541.026.677)	(35.298.686.140)
2. Tài sản cố định vô hình	V.9	65.377.427.386	41.220.547.192
- Nguyên giá TSCĐ		70.338.404.802	45.462.744.702
- Hao mòn TSCĐ		(4.960.977.416)	(4.242.197.510)
X. Bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản có khác	V.10	2.649.531.387.671	1.375.937.508.317
1. Các khoản phải thu	V.10.1	2.194.510.674.533	953.891.553.811
2. Các khoản lãi, phí phải thu	V.10.2	383.462.072.686	173.329.782.480
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.10.3	71.558.640.452	248.716.172.026
Tổng cộng tài sản Có		22.496.046.931.041	20.016.385.854.018

Bảng Cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

B. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.11	51.238.062.951	160.419.214.738
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.12	3.475.827.963.281	5.308.626.322.774
1. Tiền gửi của TCTD khác		3.475.827.963.281	5.308.626.322.774
2. Vay các TCTD khác		-	-
III. Tiền gửi của khách hàng	V.13	14.822.282.688.737	10.721.301.807.605
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.14	374.013.700.000	254.363.200.000
VI. Phát hành giấy tờ có giá	V.15	259.697.875.200	689.193.033.000
VII. Các khoản nợ khác	V.16	296.985.668.088	860.144.069.455
1. Các khoản lãi, phí phải trả	V.16.1	184.347.711.402	134.376.613.357
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác	V.16.2	101.563.249.264	725.767.456.098
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.16.3	11.074.707.422	-
VIII. Vốn và các quỹ	V.17	3.216.000.972.784	2.022.338.206.446
1. Vốn của TCTD		2.980.571.140.030	1.820.234.850.000
- Vốn điều lệ		3.010.215.520.000	1.820.234.850.000
- Vốn đầu tư XDCB		-	-
- Thặng dư Vốn cổ phần		-	-
- Cổ phiếu quỹ		(29.644.379.970)	-
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
- Vốn khác		-	-
2. Quỹ của TCTD		68.767.761.269	44.730.689.127
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		166.662.071.485	157.372.667.319
- Lợi nhuận / lỗ năm nay		166.169.945.514	157.200.953.932
- Lợi nhuận / lỗ lũy kế năm trước		492.125.971	171.713.387
Tổng Nợ phải trả và Vốn Chủ sở hữu		22.496.046.931.041	20.016.385.854.018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Ghi chú	31/12/2011	01/01/2011
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		1,034,138,786,038	351,143,116,633
1. Bảo lãnh vay vốn		15,000,000,000	-
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		852,196,109,297	245,259,992,195
3. Bảo lãnh khác		166,942,676,741	105,883,124,438

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Huỳnh Vĩnh Phát

Tổng Giám Đốc



Lê Quang Trí

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	2.691.189.906.407	1.714.749.816.334
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.19	1.951.078.322.814	1.224.485.399.459
I. Thu nhập lãi thuần		740.111.583.593	490.264.416.875
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.20	34.666.485.420	37.878.007.047
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.20	15.481.557.365	9.925.679.106
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		19.184.928.055	27.952.327.941
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	(92.792.861.534)	2.595.767.327
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		(4.062.408.822)	(1.233.241.449)
5. Thu nhập từ hoạt động khác		23.277.935.707	5.616.383.396
6. Chi phí hoạt động dịch vụ khác		829.037.519	906.183.110
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.23	22.448.898.188	4.710.200.286
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.22	990.000.000	2.147.872.287
VIII. Chi phí hoạt động	VI.24	394.384.534.579	275.171.001.990
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		291.495.604.901	251.266.341.277
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		69.483.778.518	41.918.535.150
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		222.011.826.383	209.347.806.127
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25	55.810.764.439	52.433.991.849
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế TNDN		55.810.764.439	52.433.991.849
XIII. Lợi nhuận sau thuế		166.201.061.944	156.913.814.278
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		623	1.517

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Huỳnh Vĩnh Phát

Tổng Giám Đốc



Lê Quang Trí

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Năm 2011	Năm 2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	2.481.057.616.201	1.861.463.001.773
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.902.229.663.058)	(1.655.467.316.708)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	19.184.932.455	27.952.327.941
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	(92.792.861.534)	231.808.797.361
05	Thu nhập khác	(148.568.769.874)	(167.940.348.753)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(264.130.084.062)	(186.764.030.496)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(63.719.405.094)	(38.234.612.851)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		28.801.765.034	72.817.818.267
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	132.606.840	281.790.229.387
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	687.794.818	1.549.405.251
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.148.126.952.321)	(806.947.393.611)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	20.445.932.654	32.214.436.525
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(1.063.461.589.148)	(1.091.720.324.156)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(109.181.151.787)	(339.580.785.262)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(1.832.798.359.493)	(17.266.174.400)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	4.100.980.881.132	1.091.574.319.581
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(429.495.157.800)	(1.101.404.322.866)
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	119.650.500.000	254.363.200.000
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(579.320.643.132)	793.848.843.379
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(8.443.097.984)	(10.808.143.368)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.900.127.471.187)	(839.568.891.273)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Mua sắm tài sản cố định	(45.333.325.006)	(8.436.223.710)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.200.000	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(630.044.478)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)	(164.400.000.000)	(303.200.000.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)	-	90.000.000.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	690.000.000	2.147.872.287

II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(209.669.169.484)	(219.488.351.423)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1 Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	1.160.336.290.030	820.234.850.000
2 Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(124.997.843.500)	(122.790.632.091)
3 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	(29.644.379.970)	-
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	1.005.694.066.560	697.444.217.909
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.104.102.574.111)	(361.613.024.787)
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	5.487.816.980.931	5.849.430.005.718
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ (VII.26)	4.383.714.406.820	5.487.816.980.931

TP. HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Huỳnh Vĩnh Phát



Lê Quang Trí

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Sự thành lập, hoạt động và thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt trước đây có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 12 năm 2010.

Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 50 năm

Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức có kỳ hạn, không kỳ hạn.
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển.
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá
- Hùn vốn và liên doanh.
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài.
- Các dịch vụ ngân hàng khác.

Hình thức sở hữu vốn: cổ phần

Trụ sở chính

Số 343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM

Số chi nhánh: 19 chi nhánh

Số công ty con: 01 công ty

Công ty con: Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt ngân hàng, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tổn đọng của ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Tổng số cán bộ công nhân viên: 1.471 nhân viên

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của Ngân hàng (công ty mẹ) và các công ty con theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Ngân hàng và Công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của Công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

Chuyển đổi tiền tệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tỉ giá quy đổi của ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

20.828 VND/USD	270,15 VND/JPY
20.460 VND/CAD	21.094 VND/AUD
27.106 VND/EUR	16.083 VND/SGD
4.080.000 VND/1 chỉ vàng	

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Các khoản thu nhập từ lãi cho vay, tiền gửi và đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với hoạt động tín dụng, dự thu áp dụng cho các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng hạn và không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định. Đến kỳ hạn trả nợ, khách hàng không trả được nợ đúng hạn thì hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu từ phí và hoa hồng

Được ghi nhận khi phát sinh thực tế

Nguyên tắc ghi nhận đối với các khoản cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận khoản vay: Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Phân loại nợ, đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

- Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định trên. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ quy định tại Quyết định trên.
- Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể như sau

Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%
- Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tính từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các khoản cam kết ngoại bảng.

Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn ngân hàng đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Ngân hàng khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý ngân hàng

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
TSCĐ khác	5 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước cộng thêm tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của ngân hàng.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Ngân hàng được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do ngân hàng phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của ngân hàng. Ngân hàng không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền mặt tại quỹ, vàng bạc, đá quý

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt bằng VND	120.090.378.100	103.005.173.267
Tiền mặt bằng ngoại tệ	54.745.767.783	59.347.492.206
Kim loại quý, đá quý khác	191.502.960.000	618.073.200.000
Tổng cộng	366.339.105.883	780.425.865.473

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	954.737.847.953	587.344.231.241
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	3.863.374.473	8.355.434.870
Tổng cộng	958.601.222.426	595.699.666.111

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	1.371.777.188.148	1.592.469.125.659
- Bằng VND	1.086.705.466.195	1.139.933.424.397
- Bằng ngoại tệ, vàng	285.071.721.953	452.535.701.262
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1.616.035.833.334	2.499.705.600.000
- Bằng VND	991.195.833.334	970.000.000.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	624.840.000.000	1.529.705.600.000
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn ở nước ngoài	70.961.057.029	19.516.723.688
- Bằng ngoại tệ, vàng	70.961.057.029	19.516.723.688
Tổng cộng	3.058.774.078.511	4.111.691.449.347

4. Cho vay khách hàng

	31/12/2011	01/01/2011
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	12.539.554.852.805	10.766.419.090.671
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	4.579.327.392	135.704.576
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	370.547.567.371	-
Tổng cộng	12.914.681.747.568	10.766.554.795.247

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2011	01/01/2011
Nợ đủ tiêu chuẩn	12.162.416.420.905	10.361.796.775.420
Nợ cần chú ý	375.630.174.412	163.655.650.538
Nợ dưới tiêu chuẩn	103.609.522.170	55.444.396.525
Nợ nghi ngờ	98.607.982.132	70.315.837.914
Nợ có khả năng mất vốn	174.417.647.949	115.342.134.850
Tổng cộng	12.914.681.747.568	10.766.554.795.247

Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/12/2011	01/01/2011
Nợ ngắn hạn	7.675.182.843.733	6.165.388.668.946
Nợ trung hạn	1.938.901.920.316	2.345.023.331.413
Nợ dài hạn	3.300.596.983.519	2.256.142.794.888
Tổng cộng	12.914.681.747.568	10.766.554.795.247

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2011	01/01/2011
Cho vay các tổ chức kinh tế	9.404.856.715.251	6.934.166.589.154
Cho vay cá nhân	3.509.825.032.317	3.832.388.206.093
Tổng cộng	12.914.681.747.568	10.766.554.795.247

5. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể
<i>Năm trước</i>		
Số dư đầu năm	63.663.276.021	31.740.945.048
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm/ (Hoàn nhập dự phòng trong năm)	59.281.267.362	38.962.577.714
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(46.030.025.633)	(19.999.382.918)
Số dư cuối năm	76.914.517.750	50.704.139.844
<i>Năm nay</i>		
Số dư đầu năm	76.914.517.750	50.704.139.844
Dự phòng rủi ro trích lập trong năm	39.634.796.197	47.718.893.015
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(21.092.226.210)	(30.224.501.900)
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(4.516.321.026)
Số dư cuối năm	95.457.087.737	63.682.209.933

6. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2011	01/01/2011
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán chính phủ	166.937.092.570	167.069.699.410
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-
Tổng cộng	166.937.092.570	167.069.699.410
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
Chứng khoán chính phủ	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Nợ do các TCKT phát hành (*)	1.700.000.000.000	1.700.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tổng cộng	1.700.000.000.000	1.700.000.000.000

(*) Khoản đầu tư vào trái phiếu của các công ty như sau:

Công ty phát hành	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Số lượng trái phiếu	Giá trị đầu tư
Cty CP XD Sài Gòn	08/07/2014	12,5%/ năm	400.000	400.000.000.000
Cty CP ĐT Sài Gòn Đà Nẵng	31/12/2014	11,5%/ năm	10.000.000	1.000.000.000.000
Cty CP Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc	18/12/2014	12,5%/ năm	3.000.000	300.000.000.000
Tổng cộng			13.400.000	1.700.000.000.000

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác (*)	703.515.000.000	539.115.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(3.388.343.370)	-
Tổng cộng	700.126.656.630	539.115.000.000

(*) Các khoản đầu tư dài hạn bao gồm:

	Tỷ lệ sở hữu	31/12/2011	01/01/2011
Các khoản đầu tư dài hạn khác		703.515.000.000	539.115.000.000
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Quy Nhơn	6,67%	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty CP ĐT Sài Gòn (SGI)	11,00%	338.200.000.000	338.200.000.000
Công ty CP Đất Nam Việt	11,00%	11.000.000.000	11.000.000.000
Quý CK Y tế Bản Việt	3,00%	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Trực Tuyến Cộng Đồng Việt (3)		-	3.300.000.000
Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ	1,64%	76.615.000.000	76.615.000.000
Công ty CP Chứng khoán Navibank (1)	10,56%	17.700.000.000	-
Công ty CP Đô Thị Du Lịch Cần Giờ (2)	10,00%	150.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư Phát triển nhà máy điện Sài Gòn - Bình Thuận	9,00%	90.000.000.000	90.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(3.388.343.370)	-
Công ty CP Chứng khoán Navibank		(3.388.343.370)	-
Tổng cộng		700.126.656.630	539.115.000.000

Lý do thay đổi các khoản đầu tư

(1) Theo nghị quyết số 36/2010/NQ-HĐQT của Hội đồng quản trị ngân hàng TMCP Nam Việt ngày 20 tháng 12 năm 2010 và các hợp đồng chuyển nhượng cổ phần giữa Navibank và bà Quách Thị Nga ký kết ngày 05/07/2011, ngân hàng góp vốn vào Công ty CP Chứng Khoán Navibank 1.770.000 cổ phần thường, trị giá 17.700.000.000 Đồng.

(2) Theo hợp đồng chuyển nhượng ký kết giữa ngân hàng và bà Nguyễn Thị Kim Thanh vào ngày 25/01/2011, ngân hàng mua lại 500.000 cổ phần thường, trị giá 150.000.000.000 Đồng.

(3) Chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim Thanh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ký ngày 25/04/2011 với giá 3.360.000.000 Đồng.

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem thuyết minh trang 53 - 54

8.1 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

8.2 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước

9. Tài sản cố định vô hình: Xem thuyết minh trang 55

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

9.1 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này

9.2 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước

10. Tài sản Có khác

	31/12/2011	01/01/2011
10.1 Các khoản phải thu	2.194.510.674.533	953.891.553.811
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.374.021.121.382	729.874.078.282
Mua sắm TSCĐ	1.369.278.373.463	728.410.531.608
Chi phí XDCB	4.742.747.919	1.463.546.674
Các khoản phải thu	820.489.553.151	224.017.475.529
Các khoản phải thu nội bộ	183.291.603.157	119.439.330.159
Các khoản phải thu bên ngoài (*)	637.197.949.994	104.578.145.370
10.2 Các khoản lãi, phí phải thu	383.462.072.686	173.329.782.480
10.3 Tài sản có khác	71.558.640.452	248.716.172.026
Tổng cộng	2.649.531.387.671	1.375.937.508.317

(*) Trong đó, khoản đặt cọc cho công ty CP Chứng Khoán Navibank để mua trái phiếu chính phủ là 150 tỷ Đồng.

11. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà Nước

	31/12/2011	01/01/2011
Vay Ngân hàng Nhà Nước	51.238.062.951	160.419.214.738
Vay cầm cố các giấy tờ có giá (*)	51.238.062.951	160.419.214.738
Tổng cộng	51.238.062.951	160.419.214.738

(*) Khoản tham gia bán đấu giá giấy tờ có giá trên nghiệp vụ thị trường mở.

12. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền gửi của các TCTD khác	3.475.827.963.281	5.308.626.322.774
+ Tiền gửi không kỳ hạn	995.643.963.281	1.419.850.322.774
Bằng VND	891.009.609.868	1.041.096.518.925
Bằng vàng và ngoại tệ	104.634.353.413	378.753.803.849
+ Tiền gửi có kỳ hạn	2.480.184.000.000	3.888.776.000.000
Bằng VND	1.897.000.000.000	2.601.400.000.000
Bằng vàng và ngoại tệ	583.184.000.000	1.287.376.000.000
Tổng cộng	3.475.827.963.281	5.308.626.322.774

13. Tiền gửi của khách hàng

13.1.Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền gửi không kỳ hạn	436.867.450.014	392.681.434.464
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	416.641.077.889	369.902.337.429
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	20.226.372.125	22.779.097.035
Tiền gửi có kỳ hạn	14.290.341.137.973	10.282.438.464.625
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	12.386.451.478.113	8.536.200.490.605
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1.903.889.659.860	1.746.237.974.020
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2.250.377.433	388.317.494
Tiền gửi ký quỹ	92.823.723.317	45.793.591.022
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	29.285.851.950	13.273.591.758
Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	63.537.871.367	32.519.999.264
Tổng cộng	14.822.282.688.737	10.721.301.807.605

13.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền gửi của kho bạc Nhà Nước	-	-
Tiền gửi của TCKT	2.140.361.928.244	2.318.204.009.831
Tiền gửi của cá nhân	12.390.089.494.060	8.342.063.479.360
Tiền gửi của các đối tượng khác	291.831.266.433	61.034.318.414
Tổng cộng	14.822.282.688.737	10.721.301.807.605

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng Đồng	374.013.700.000	254.363.200.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	-	-
Tổng cộng	374.013.700.000	254.363.200.000

15. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2011	01/01/2011
Kỳ phiếu ngắn hạn bằng Đồng	-	129.869.000
Chứng chỉ tiền gửi bằng Đồng dưới 12 tháng	259.657.075.200	340.000.000
Chứng chỉ tiền gửi bằng vàng và ngoại tệ dưới 12 tháng	40.800.000	688.723.164.000
Tổng cộng	259.697.875.200	689.193.033.000

16. Các khoản nợ khác

	31/12/2011	01/01/2011
16.1 Lãi và phí phải trả	184.347.711.402	134.376.613.357
16.2 Các khoản phải trả và công nợ khác	101.563.249.264	725.767.456.098
Các khoản phải trả nội bộ	672.239.036	271.275.962
Các khoản phải trả bên ngoài	100.891.010.228	725.496.180.136
16.3 Dự phòng rủi ro khác	11.074.707.422	-
+ Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	9.718.908.163	-
+ Dự phòng rủi ro khác	1.355.799.259	-
Tổng cộng	296.985.668.088	860.144.069.455

17. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu: Xem thuyết minh trang 56

17.2. Thu nhập trên một cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	166.201.061.944	156.913.814.278
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	266.644.333	103.417.645
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	623	1.517
Các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng xảy ra sau ngày kết thúc niên độ: không có.	-	-

17.3. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

Năm trước	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	1.820.234.850.000	1.820.234.850.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Năm trước	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-	-
Vốn góp (cổ đông, thành viên..)	3.010.215.520.000	3.010.215.520.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-
Cổ phiếu quỹ	(29.644.379.970)	(29.644.379.970)	-

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

17.4. Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	350.000.000	350.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	301.021.552	182.023.485
- Cổ phiếu phổ thông	301.021.552	182.023.485
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.352.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	297.669.552	182.023.485
- Cổ phiếu phổ thông	297.669.552	182.023.485
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/ cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

18. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2011	Năm 2010
Thu nhập lãi tiền gửi	267.502.121.633	88.901.134.735
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	2.201.541.737.863	1.395.489.369.697
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	221.999.958.606	230.243.399.196
Thu khác từ hoạt động tín dụng	146.088.305	115.912.706
Tổng cộng	2.691.189.906.407	1.714.749.816.334

19. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2011	Năm 2010
Trả lãi tiền gửi	1.729.012.790.633	1.065.169.035.510
Trả lãi tiền vay	33.942.089.443	12.660.440.455
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	182.765.610.174	141.088.274.312
Chi phí hoạt động tín dụng khác	5.357.832.564	5.567.649.182
Tổng cộng	1.951.078.322.814	1.224.485.399.459

20. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

20.1. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Thu từ dịch vụ thanh toán	19.535.971.334	9.073.349.371
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	5.918.986.684	4.349.753.032
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	1.640.828.528	1.473.851.101
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	1.527.150.217	516.967.861
Thu khác	6.043.548.657	22.464.085.682
Tổng cộng	34.666.485.420	37.878.007.047

20.2. Chi phí hoạt động dịch vụ

	Năm 2011	Năm 2010
Chi dịch vụ thanh toán	3.478.686.026	2.370.281.660
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	3.884.537.673	3.367.013.092
Chi về ngân quỹ	4.387.302.567	2.191.781.865
Chi về ủy thác và đại lý	2.545.722.678	930.791.348
Chi về dịch vụ tư vấn	143.672.486	51.854.304
Chi khác	1.041.635.935	1.013.956.837
Tổng cộng	15.481.557.365	9.925.679.106

20.3. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

19.184.928.055

27.952.327.941

21. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2011	Năm 2010
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	231.162.001.058	138.545.838.191
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	128.123.508.949	64.719.498.164
Thu về kinh doanh vàng	6.094.677.930	1.305.108.836
Thu từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	96.943.814.179	72.278.231.191
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	243.000.000
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	323.954.862.592	135.950.070.864
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	106.996.480.003	73.860.484.774
Chi về kinh doanh vàng	95.848.475.127	1.096.326.746
Chi từ chênh lệch đánh giá lại ngoại tệ KD	121.109.907.462	60.993.259.344
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(92.792.861.534)	2.595.767.327

22. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2011	Năm 2010
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần	990.000.000	2.147.872.287
Từ CK Vốn kinh doanh	-	1.945.000.000
Từ góp vốn đầu tư dài hạn	990.000.000	202.872.287
<i>Công ty CP Thủy Điện Thác Mơ</i>	<i>690.000.000</i>	-
<i>Công ty CP Trực Tuyến Cộng Đồng Việt</i>	<i>300.000.000</i>	-
Tổng cộng	990.000.000	2.147.872.287

23. Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Năm 2011	Năm 2010
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	23.277.935.707	5.616.383.396
Thu nhập từ các khoản nợ gốc, nợ lãi đã xử lý	197.681.757	181.831.568
Thu hoàn nhập dự phòng rủi ro	22.372.109.994	4.671.419.551
Thu nhập khác	708.143.956	763.132.277
Chi phí hoạt động kinh doanh khác	829.037.519	906.183.110
Lãi/(lỗ) thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	22.448.898.188	4.710.200.286

24. Chi phí hoạt động

	Năm 2011	Năm 2010
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	14.436.566.458	8.990.021.244
Chi phí cho nhân viên	194.459.357.759	122.363.977.839
Trong đó:		
Chi lương và phụ cấp	171.382.415.737	113.035.173.547
Các khoản chi đóng góp theo lương	11.580.860.865	7.963.499.263
Chi trợ cấp	1.248.136.302	1.039.675.979
Chi công tác xã hội		3.042.995
Chi về tài sản	86.868.632.383	70.601.609.723
Trong đó: KH TSCĐ	13.681.866.165	9.788.373.852
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	86.001.809.642	64.400.056.657
Trong đó:		
Công tác phí	2.780.419.939	1.993.944.661
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	12.618.168.337	8.815.336.527
Tổng cộng	394.384.534.579	275.171.001.990

25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	55.810.764.439	52.433.991.849
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-
Chi phí thuế TNDN trong năm hiện hành được miễn giảm	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	55.810.764.439	52.433.991.849

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: Đồng

26. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	366.339.105.883	780.425.865.473
Tiền gửi tại NHNN	958.601.222.426	595.699.666.111
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	3.058.774.078.511	4.111.691.449.347
Tổng cộng	4.383.714.406.820	5.487.816.980.931

VIII. Các thông tin khác

27. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

Đơn vị tính: triệu Đồng

	SDĐK	Số phát sinh trong năm		SDCK
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT	2.085	837	2.597	325
Thuế TNDN	14.801	55.811	63.719	6.892
Các loại thuế khác	180	541	499	222
Tổng cộng	17.066	57.189	66.815	7.439

28. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Đơn vị tính: Đồng

Loại hình tài sản	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm cầm cố thế chấp	Giá trị TS ghi nhận tại thời điểm lập BCTC
BDS gắn liền QSD đất hợp pháp	4.739.143.552.826	4.739.143.552.826
Bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Việt Nam	18.500.000.000	18.500.000.000
Các khoản tiền gửi bằng VND, XAU	65.243.692.056	65.243.692.056
Các loại tài sản bảo đảm khác	2.947.866.794.797	2.947.866.794.797
Chứng khoán của các Tổ chức tín dụng khác	989.357.549.000	989.357.549.000
Chứng khoán của doanh nghiệp	1.965.308.678.000	1.965.308.678.000
CKhoán do TCTD khác phát hành niêm yết trên SGDCCK, TTGDCK	339.336.850.000	339.336.850.000
CKhoán do các DN phát hành niêm yết trên SGDCCK, TTGDCK	1.378.614.468.000	1.378.614.468.000
Hàng hóa, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu	6.913.177.513.952	6.913.177.513.952
Kỳ phiếu (VND) do NH TMCP Nam Việt phát hành	90.160.000.000	90.160.000.000
Máy móc thiết bị chuyên dùng	776.301.320.387	776.301.320.387
Nhà ở dân cư có giấy tờ hợp pháp	2.995.794.837.828	2.995.794.837.828
Phương tiện vận chuyển	1.683.240.587.293	1.683.240.587.293
Quyền sử dụng đất	6.746.814.862.540	6.746.814.862.540
Số dư tiền gửi, Sổ Tiết Kiệm bằng VND tại TCTD	208.899.349.016	208.899.349.016
Số dư tiền gửi bằng VND tại NVB	90.497.896.834	90.497.896.834
Số dư tiền gửi USD tại NVB	11.483.107.280	11.483.107.280
Vàng, Số dư tiền gửi, Sổ TKiệm bằng Ngoại tệ tại TCTD	41.062.968.496	41.062.968.496
Loại khác	11.621.000.000	11.621.000.000
Tổng cộng	32.012.425.028.305	32.012.425.028.305

29. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	31/12/2011	01/01/2011
Bảo lãnh vay vốn	15.000.000.000	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	852.196.109.297	245.259.992.195
Bảo lãnh khác	166.942.676.741	105.883.124.438
Tổng cộng	1.034.138.786.038	351.143.116.633

Đơn vị tính: triệu Đồng

30. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Khu vực địa lý	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	Kinh doanh và đầu tư CK (chênh lệch DN-DC)
Trong nước	12.914.682	4.017.375	1.034.139	1.866.937
Nước ngoài	-	-	-	-

31. Thông tin về các bên liên quan
Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Phát sinh trong kỳ	"Số dư 31/12/2011 Phải thu/(Phải trả)"
Thu nhập của các thành viên chủ chốt trong Ngân hàng			6.808.478.575	-
Tổng công ty Phát Triển Đô Thị Kinh Bắc-CTCP	Công ty liên quan	Thu lãi vay	1.133.987.556	-
		Cho vay	-	31.100.000.000
Công Ty CP Địa Ốc Viễn Đông Việt Nam	Công ty liên quan	Thu lãi vay	4.414.877.565	-
		Cho vay	-	31.205.693.214
Công Ty CP Dịch Vụ Kinh Bắc	Công ty liên quan	Cho vay	110.000.000.000	110.000.000.000
		Thu lãi	13.297.076.534	-
Công Ty CP Chứng Khoán Navibank	Công ty liên quan	Cho vay	48.000.000.000	48.000.000.000
		Thu lãi	1.349.465.555	-
		Đầu tư góp vốn	17.700.000.000	17.700.000.000
Công Ty CP Công Nghệ Viễn Thông Sài Gòn	Công ty liên quan	Cho vay	123.000.000.000	88.800.000.000
		Thu nợ	57.200.000.000	-
		Thu lãi	7.987.885.000	-
Công ty CP du lịch Sài Gòn Hàm Tân	Công ty liên quan	Cho vay	366.613.000.000	397.376.501.006
		Thu nợ	17.500.000.000	-
Công Ty CP Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	Công ty liên quan	Cho vay	-	38.896.685.746
		Thu nợ	6.710.000.000	-
		Thu lãi	4.234.052.425	-
		Mua trái phiếu	-	1.000.000.000.000
Công ty CP phát triển Sài Gòn Tây Bắc	Công ty liên quan	Cho vay	10.800.000.000	113.931.489.062
		Thu nợ	37.988.216.682	-
		Thu lãi	24.809.076.854	-
		Mua trái phiếu	-	300.000.000.000
Công Ty CP Khoáng Sản Sài Gòn Quy Nhơn	Công ty liên quan	Cho vay	-	17.684.392.803
		Thu lãi	3.095.505.590	-
Công Ty CP Khu Công Nghiệp Sài Gòn Nhơn Hội	Công ty liên quan	Cho vay	-	39.290.000.000
		Thu lãi	4.612.146.879	-
		Thu nợ	10.710.000.000	-
Công Ty CP Đầu Tư và Thương Mại Kinh Bắc	Công ty liên quan	Cho vay	181.000.000.000	179.000.000.000

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

		Thu nợ	2.000.000.000	-
		Thu lãi	330.068.886	-
Công Ty CP Bông đá Ngân hàng Nam Việt Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi phí tài trợ năm 2011	16.600.000.000	-
		Chi hệ các khoản chi phí	18.333.000.000	59.982.972.197
Bà Nguyễn Thị Kim Thanh	Bên liên quan	Chuyển nhượng cổ phiếu công ty Đầu tư trực tuyến Cộng đồng Việt	3.600.000.000	3.600.000.000
		Mua cổ phiếu công ty CP Đô thị du lịch Cần Giờ	150.000.000.000	-
Bà Phạm Thị Lê	Bên liên quan	Cho vay	266.000.000.000	266.000.000.000
		Thu nợ	100.000.000.000	-
		Thu lãi	17.364.611.111	-
Bà Phạm Thị Yến	Bên liên quan	Cho vay	133.000.000.000	96.000.000.000
		Thu nợ	37.000.000.000	-
		Thu lãi	8.172.888.889	-
Ông Nguyễn Sơn và Bà Quách Thị Nga	Bên liên quan	Cho vay	272.000.000.000	337.000.000.000
		Thu nợ	52.000.000.000	-
		Thu lãi	19.498.728.889	-
		Mua cổ phần công ty CP chứng khoán Navibank	17.700.000.000	-
Bà Hoàng Thị Kim Hiền	Bên liên quan	Cho vay	-	120.000.000.000
		Thu lãi	10.996.800.000	-
Ông Hoàng Minh Hương	Bên liên quan	Cho vay	149.000.000.000	125.000.000.000
		Thu nợ	123.000.000.000	-
		Thu lãi	24.970.708.333	-
Bà Sấm Thị Hường	Bên liên quan	Cho vay	248.000.000.000	169.000.000.000
		Thu nợ	79.000.000.000	-
		Thu lãi	26.749.555.555	-

IX. Quản lý rủi ro tài chính

32.1 Rủi ro lãi suất: xem trang 50

32.1 Rủi ro tiền tệ: xem trang 51

32.1 Rủi ro thanh khoản: xem trang 52

TP, HCM, ngày 10 tháng 03 năm 2012

Kế toán trưởng



Huỳnh Vĩnh Phát

Tổng Giám Đốc



Lê Quang Trí

32.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011:

Đơn vị tính: triệu Đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	366.339	-	-	-	-	-	366.339
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	586.647	-	371.954	-	-	-	958.601
Tiền, vàng gói tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.442.738	441.196	820.700	354.140	-	-	3.058.774
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	252	-	-	-	-	252
Cho vay khách hàng (*)	752.265	-	2.859.293	6.907.811	1.861.047	281.788	252.478	12.914.682
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.866.937	-	1.866.937
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	703.515	-	-	-	-	-	703.515
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	139.943	-	-	-	-	-	139.943
Tài sản Có khác (*)	-	2.649.531	-	-	-	-	-	2.649.531
Tổng Tài sản	752.265	5.888.713	3.300.741	8.100.465	2.215.187	2.148.725	252.478	22.658.574
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	995.644	2.076.044	404.140	-	-	-	3.475.828
Vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	51.238	-	-	-	-	51.238
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.344.592	4.073.706	1.338.447	65.537	-	14.822.282
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	374.014	-	-	-	-	-	374.014
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	187.012	72.686	-	-	-	259.698
Các khoản nợ khác	-	296.986	-	-	-	-	-	296.986
Tổng Nợ phải trả	-	1.666.644	11.658.886	4.550.532	1.338.447	65.537	-	19.280.046
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	752.265	4.222.069	(8.358.145)	3.549.933	876.740	2.083.188	252.478	3.378.528
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	1.034.139	-	-	-	-	-	1.034.139
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	752.265	5.256.208	(8.358.145)	3.549.933	876.740	2.083.188	252.478	4.412.667

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

32.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng Đồng, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài Đồng và đô la Mỹ.

Bảng trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang Đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: triệu Đồng

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	365	53.329	191.503	1.052	246.249
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	3.863	-	-	3.863
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	1.219	978.271	-	1.383	980.873
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	1.877.683	31.946	-	1.909.629
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	32.572	814	-	33.387
Tổng Tài sản	1.584	2.945.718	224.264	2.435	3.174.001
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	687.818	-	-	687.818
Tiền gửi của khách hàng	1.341	1.986.644	-	7	1.987.993
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	259.698	-	-	259.698
Các khoản nợ khác	-	23.930	5.325	-	29.255
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	1.341	2.698.393	265.023	7	2.964.764
Trạng thái tiền tệ nội bảng	243	247.325	(40.759)	2.428	209.237
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	243	247.325	(40.759)	2.428	209.237

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

32.3 Rủi ro thanh khoản

Ngân hàng thực hiện duy trì các tỷ lệ đảm bảo khả năng thanh khoản bảo hiểm tiền gửi theo quy định của NHNN; Hội sở quản lý nguồn vốn tập trung, đảm bảo khả năng thanh khoản cho toàn hệ thống thông qua việc nghiên cứu, phân tích độ lệch kỳ hạn; dự đoán thời hạn, trị giá các khoản chi chủ yếu ảnh hưởng đến luồng tiền vào ra, từ đó xác định các khoản có tính thanh khoản cao có thể chuyển đổi thành tiền mặt đáp ứng nhu cầu rút tiền theo định kỳ hoặc đột xuất của khách hàng.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính 2011 đến ngày đáo hạn.

Đơn vị tính: triệu Đồng

Chỉ tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm		
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	366.339	-	-	-	-	366.339	
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	958.601	-	-	-	-	958.601	
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	1.883.934	820.700	354.140	-	-	3.058.774	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	252	-	-	-	-	252	
Cho vay khách hàng (*)	376.635	375.630	910.493	4.985.664	2.645.754	3.620.506	-	12.914.682	
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	1.866.937	-	1.866.937	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	703.515	-	703.515	
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	139.943	-	139.943	
Tài sản Có khác (*)	-	-	2.649.531	-	-	-	-	2.649.531	
Tổng Tài sản	376.635	375.630	6.769.150	5.806.364	2.999.894	6.330.901	-	22.658.574	
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	3.071.688	404.140	-	-	-	3.475.828	
Tiền vay từ Chính phủ và NHNN	-	-	51.238	-	-	-	-	51.238	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.344.592	5.142.820	269.334	65.537	-	14.822.283	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	374.014	-	374.014	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	187.012	72.686	-	-	-	259.698	
Các khoản nợ khác	-	-	54.980	60.097	5.659	176.250	-	296.986	
Tổng Nợ phải trả	-	-	12.709.510	5.679.743	274.993	615.801	-	19.280.047	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	376.635	375.630	(5.940.360)	126.621	2.724.901	5.715.100	-	3.378.527	

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

8. Tài sản cố định hữu hình

8.1. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình trong kỳ

Đơn vị tính: triệu Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư ngày 01/01/2011	1.970	27.320	30.347	37.505	3.507	100.649
- Mua trong kỳ	1.171	3.787	15.993	6.477	753	28.181
- Giảm khác	493	421	4.253	2.109	446	7.722
Số dư ngày 31/12/2011	2.648	30.668	42.087	41.890	3.814	121.107
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2011	822	11.005	8.204	13.811	1.457	35.298
- Khấu hao trong kỳ	103	3.075	3.759	5.370	614	12.921
- Giảm khác	184	154	517	681	144	1.680
Số dư ngày 31/12/2011	740	13.926	11.446	18.502	1.927	46.541
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2011	1.148	16.316	22.143	23.694	2.050	65.350
- Tại ngày 31/12/2011	1.908	16.742	30.641	23.388	1.887	74.565

8.2. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình năm trước

Đơn vị tính: triệu Đồng

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư ngày 01/01/2010	1.992	24.623	28.289	36.123	3.199	94.225
- Mua trong năm	-	3.312	5.763	1.972	557	11.603
- Giảm khác	22	615	3.704	591	248	5.180
Số dư ngày 31/12/2010	1.970	27.320	30.348	37.505	3.507	100.649
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/01/2010	795	9.100	5.543	9.847	1.061	26.346
- Khấu hao trong năm	35	2.133	3.309	4.172	477	10.127
- Giảm khác	8	228	648	208	81	1.174
Số dư ngày 31/12/2010	822	11.004	8.205	13.811	1.457	35.299
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày 01/01/2010	1.197	15.523	22.746	26.277	2.138	67.880
- Tại ngày 31/12/2010	1.148	16.316	22.143	23.694	2.050	65.350

9. Tài sản cố định vô hình

9.1. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình trong kỳ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư ngày 01/01/2011	29.230	-	-	16.233	45.463
- Mua trong kỳ	19.105	-	-	5.904	25.009
- Giảm khác	-	-	-	133	133
Số dư ngày 31/12/2011	48.335	-	-	22.004	70.339
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	19	-	-	4.224	4.242
- Khấu hao trong kỳ	24	-	-	729	753
- Giảm khác	-	-	-	34	34
Số dư ngày 31/12/2011	42	-	-	4.919	4.961
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2011	29.211	-	-	12.009	41.221
- Tại ngày 31/12/2011	48.292	-	-	17.086	65.378

9.2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình năm trước

Khoản mục	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư ngày 01/01/2010	28.204	-	-	15.246	43.450
- Mua trong năm	1.026	-	-	1.027	2.053
- Giảm khác	-	-	-	40	40
Số dư ngày 31/12/2010	29.230	-	-	16.233	45.463
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2010	10	-	-	3.683	3.692
- Khấu hao trong năm	9	-	-	555	564
- Giảm khác	-	-	-	14	14
Số dư ngày 31/12/2010	19	-	-	4.242	4.242
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày 01/01/2010	28.194	-	-	11.563	39.758
- Tại ngày 31/12/2010	29.211	-	-	12.009	41.221

17.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng

Chi tiêu	Vốn góp điều lệ	Cổ phiếu quỹ	Các quỹ				Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
			Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số dư ngày 01/01/2011	1.820.234.850.000	-	1.104.851.822	28.795.647.292	14.830.190.013	-	2.022.338.206.446	
Tăng trong kỳ	1.189.980.670.000	-	-	15.691.381.428	7.845.690.714	8.376.742.136	1.388.595.546.222	
- Tăng vốn trong kỳ	1.189.980.670.000	-	-	-	-	-	1.189.980.670.000	
- Lợi nhuận Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	166.201.061.944	166.201.061.944	
- Trích các quỹ	-	-	-	15.691.381.428	7.845.690.714	8.376.742.136	31.913.814.278	
- Các khoản Tăng khác	-	-	-	500.000.000	-	-	500.000.000	
Giảm trong kỳ	-	(29.644.379.970)	-	-	-	(8.376.742.136)	(194.932.779.884)	
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(31.913.814.278)	(31.913.814.278)	
- Mua lại cổ phần	-	(29.644.379.970)	-	-	-	-	(29.644.379.970)	
- Chia Cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(124.997.843.500)	
- Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	(8.376.742.136)	(8.376.742.136)	
Số dư ngày 31/12/2011	3.010.215.520.000	(29.644.379.970)	1.104.851.822	44.487.028.720	22.675.880.727	68.767.761.269	3.216.000.972.784	





Chính những niềm tin khách
hàng tin cậy gửi trao đã
tạo dựng nên Navibank
vững vàng phát triển

CÁC CÔNG TY LIÊN QUAN

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên quan

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Nam Việt Ngân hàng

Được thành lập vào ngày 28 tháng 12 năm 2006, Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Nam Việt Ngân hàng (NAVIAMC) hoạt động theo mô hình công ty TNHH một thành viên do Ngân hàng TMCP Nam Việt là chủ sở hữu. Sau 4 năm hoạt động, NAVIAMC không ngừng nỗ lực, phấn đấu để trở thành một trong những công ty AMC chuyên nghiệp, chuẩn mực của hệ thống các ngân hàng thương mại.

Hoạt động chính của NAVIAMC là mua bán và quản lý các khoản nợ; quản lý và khai thác các loại tài sản; định giá bất động sản, máy móc, thiết bị, hàng hóa,... phục vụ cho yêu cầu cấp tín dụng của Ngân hàng.

Tính đến 31/12/2011, vốn điều lệ của NAVIAMC là 47 tỷ Đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 865 triệu Đồng.

Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn

Từ chủ lực là đầu tư vào các khu công nghiệp, nhiều năm qua, Tập đoàn Đầu tư Sài Gòn (SGI) đã và đang không ngừng nỗ lực phát triển thành một tập đoàn kinh tế tư nhân đa ngành hàng đầu tại Việt Nam với các dịch vụ đa dạng, chuyên nghiệp và chất lượng cao như tài chính, ngân hàng, viễn thông, tư vấn, năng lượng, du lịch,...

Hàng năm, Tập đoàn SGI đầu tư hàng trăm triệu đôla Mỹ cho việc phát triển cơ sở hạ tầng và thu hút được rất nhiều các nhà đầu tư nước ngoài vào các khu công nghiệp. Bên cạnh đó, SGI còn phát triển các khu dân cư với đầy đủ tiện nghi cho các chuyên gia và công nhân làm việc.

Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ

Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ (CTC) thành lập ngày 21/09/2004. Với kinh nghiệm của các cổ đông sáng lập, CTC muốn khẳng định thế mạnh của mình trong lĩnh vực đầu tư bất động sản.

Là chủ đầu tư dự án Khu đô thị du lịch biển Cần Giờ, CTC tự tin sẽ phát triển dự án thành một điểm đến du lịch sống động - một đô thị sinh thái tiêu biểu của thành phố Hồ Chí Minh. Điều này không chỉ góp phần tạo nên ưu thế cạnh tranh mới cho ngành du lịch Việt Nam mà còn là động lực phát triển kinh tế Cần Giờ nói riêng và thành phố Hồ Chí Minh nói chung.

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn – Bình Thuận

Ngày nay, phát triển năng lượng bền vững luôn là mối quan tâm hàng đầu của các quốc gia trên thế giới nhằm bảo đảm nguồn cung ứng điện lâu dài và giảm thiểu các tác hại đến môi trường. Trong đó, năng lượng gió được xem là nguồn năng lượng thay thế xứng đáng cho các dạng năng lượng hóa thạch đang có xu hướng cạn kiệt dần trong tương lai.

Với Dự án điện gió Sài Gòn – Bình Thuận được Chính Phủ chấp thuận đưa vào danh mục các dự án nguồn điện trong Quy hoạch điện VI, Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà máy điện Sài Gòn – Bình Thuận sẽ góp phần đem lại sản lượng điện, cơ cấu lại nguồn điện cung cấp cho cả nước, đồng thời làm tăng giá trị sản xuất công nghiệp cho địa phương, qua đó góp phần quan trọng thực hiện chiến lược bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia.

Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Mơ

Công ty Cổ phần Thủy Điện Thác Mơ, tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, được thành lập theo Quyết định số 361 NL/TCCB-LĐ của Bộ Năng lượng ngày 11/06/1994, đến năm 2005, Công ty chuyển thành đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN). Công ty đã thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng và chính thức trở thành công ty cổ phần vào tháng 9 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ là sản xuất và kinh doanh điện năng. Bên cạnh đó, Công ty cũng mở rộng một số hoạt động khác có liên quan nhằm tăng thu nhập như cung cấp dịch vụ quản lý, vận hành, bảo dưỡng các thiết bị điện, công trình thủy công, công trình kiến trúc của nhà máy điện, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực về quản lý, vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện... Dù vậy, doanh thu từ sản xuất và kinh doanh điện năng vẫn chiếm tỉ trọng chính, trung bình khoảng 97% tổng doanh thu của Thác Mơ.

So với các doanh nghiệp sản xuất điện đang niêm yết, Thủy điện Thác Mơ là công ty thủy điện có công suất thiết kế lớn nhất. Ngoài ra, Thủy điện Thác Mơ có được lợi thế là thị trường điện Việt Nam vẫn ở trong tình trạng cung nhỏ hơn cầu và đang trong giai đoạn tăng cầu lớn.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank

Hơn 3 năm song hành cùng thị trường chứng khoán Việt Nam, Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank (NVS) luôn theo đuổi mục tiêu trở thành một trong những công ty chứng khoán hàng đầu tại Việt Nam dựa trên sức mạnh về con người, kinh nghiệm, kết hợp với việc ứng dụng công nghệ một cách sáng tạo, không ngừng cung cấp tới khách hàng các dịch vụ với những tiêu chuẩn cao nhất về hiệu quả cũng như chất lượng.

Trong bức tranh nhiều màu xám của thị trường chứng khoán, có thể nói, khó khăn của nền kinh tế như hiện nay là điều kiện không thuận lợi cho các công ty chứng khoán hoạt động hiệu quả và NVS cũng không ngoại lệ. Trước áp lực về lãi suất, tỷ giá, thị trường chứng khoán sẽ còn gặp nhiều khó khăn trong năm tới. Chính vì vậy, NVS quyết tâm thực hiện đồng bộ các giải pháp thay đổi chính sách dịch vụ, chính sách khách hàng và chính sách nguồn nhân lực nhằm tăng cường hoạt động để phát triển các hoạt động dịch vụ, tạo tiền đề cho sự phát triển vững mạnh của NVS trong tương lai, khẳng định quyết tâm mang niềm tin vững chắc đến cho Khách hàng.

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt

Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt (VCHF) là quỹ đầu tư thành viên dạng đóng được sáng lập vào đầu năm 2008 với quy mô ban đầu khoảng 500 tỷ Đồng. Hoạt động chính của Quỹ là đầu tư ngắn hạn và dài hạn vào danh mục chứng khoán của các công ty Việt Nam hoạt động trong ngành dược phẩm, bệnh viện, hệ thống y tế, máy móc và các trang thiết bị y tế và các dự án y tế ở Việt Nam. Quỹ do Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Bản Việt quản lý. Đây là một công ty quản lý quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam và được giám sát bởi Công ty TNHH MTV HSBC (Việt Nam).

Trước những diễn biến bất lợi trên thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2011 đã khiến cho nhiều nhà đầu tư thất vọng. Điều này đã ảnh hưởng tới kết quả hoạt động của Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt. Tuy nhiên, Quỹ cho rằng những bất ổn hiện tại của nền kinh tế vĩ mô là khoảng thời gian xáo trộn cần thiết để hướng đến một sự phát triển bền vững hơn đồng thời, tin tưởng vào sự phục hồi nhanh chóng của thị trường trong thời gian sắp tới.

Công ty Cổ phần Địa ốc Nam Việt

Công ty Cổ phần Địa ốc Nam Việt (Naviland) được thành lập năm 2007 với vốn điều lệ là 100 tỷ Đồng. Lĩnh vực hoạt động chủ yếu của công ty là đầu tư, xây dựng, tư vấn, quản lý, kinh doanh bất động sản và chuyên tư vấn phân phối, tiếp thị các dự án khu dân cư, căn hộ và đất công nghiệp trên toàn quốc.

Năm 2011 đi qua với những khó khăn của thị trường trong bối cảnh nền kinh tế nhiều biến động, Naviland tâm niệm rằng, công ty luôn mang trên vai sứ mệnh đem lại chất lượng và giá trị trên từng sản phẩm, dịch vụ cho Khách hàng, tối đa hóa giá trị đầu tư cho cổ đông, đồng thời chứng tỏ Naviland đang ngày một hoàn thiện và trưởng thành hơn từ những khó khăn thử thách của thị trường để phát triển bền vững.

Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Quy Nhơn

Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Quy Nhơn là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn (Saigontourist), được thành lập vào ngày 06/03/2005 tại Thành phố Quy Nhơn, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực du lịch, khách sạn.

Với tổng vốn đầu tư trên 100 tỷ Đồng, vốn điều lệ hơn 70 tỷ Đồng, sau 6 năm hoạt động, Công ty đã xây dựng được một Khách sạn 4 sao. Bên cạnh đó, Công ty cũng từng bước đầu tư xây dựng Khu Du lịch Sài Gòn – Quy Nhơn, trong đó việc xây dựng Nhà hàng Hoàng Hậu trước mắt đã hoàn thành và chính thức đưa vào hoạt động tại Ghềnh Ráng tháng 12/2007.

Sau gần 7 năm hoạt động, Công ty vinh dự nhận được bằng khen là Đơn vị dẫn đầu phong trào thi đua ngành du lịch tỉnh Bình Định và trở thành Hội viên của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI). Trong thời gian này, Công ty cũng được Hiệp hội Kiến trúc sư Việt Nam bình chọn là 1 trong 20 công trình kiến trúc tiêu biểu thời kỳ đổi mới.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến Công Đồng Việt

Hoạt động trong lĩnh vực Công nghệ thông tin và Thương mại điện tử, VietUnion tập trung vào việc cung cấp các giải pháp hỗ trợ giao dịch điện tử và phương tiện thanh toán trực tuyến. Với sứ mệnh đưa thanh toán điện tử vào cuộc sống hàng ngày, cung cấp giải pháp thanh toán hiệu quả và đáng tin cậy cho tất cả các nhu cầu giao dịch của người Việt Nam, VietUnion đã trở thành cơ quan chủ quản của hệ thống Ví điện tử Payoo.

Tháng 10/2010, VietUnion chính thức nhận được Giấy chứng nhận ISO-27001 (Hệ thống Quản lý An ninh Thông tin) và trở thành Công ty dịch vụ tài chính đầu tiên đạt được Chứng chỉ ISO 27001:2005 tại Việt Nam.

Ngày 24/10/2011, VietUnion chính thức tăng vốn điều lệ lên 150 tỷ Đồng sau khi nhận đầu tư từ Tập đoàn NTTData – Tập đoàn công nghệ hàng đầu tại Nhật Bản.

Tình hình đầu tư vào các công ty liên quan

Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của Navibank

Hiện không có công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần của Navibank.

Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do Navibank nắm giữ

Công ty con	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	% Vốn do Navibank đầu tư
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Nam Việt Ngân hàng	4104000321	Quản lý nợ và Khai thác tài sản	100

Các hoạt động góp vốn và chuyển nhượng của Navibank thực hiện trong năm 2011

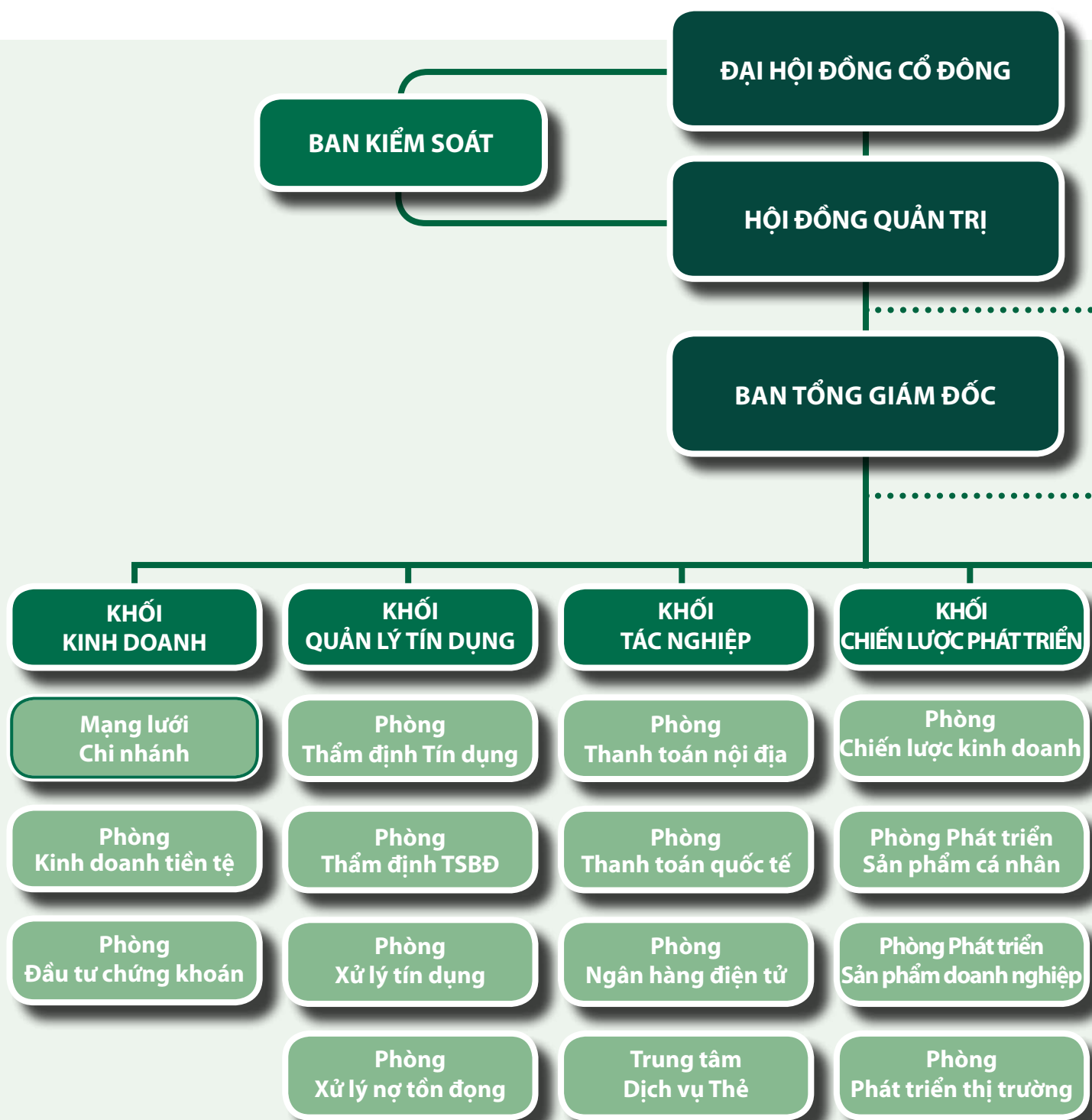
Góp vốn 150.000 triệu Đồng vào Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ.

Góp vốn 17.700 triệu Đồng vào Công ty Cổ phần Chứng khoán Nam Việt.

Tính đến 31/12/2011, tổng số vốn góp của Navibank vào các công ty liên quan là 753.815 triệu Đồng, trong đó, góp vốn vào Công ty Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Nam Việt Ngân hàng là 47.000 triệu Đồng và góp vốn đầu tư dài hạn khác là 706.815 triệu Đồng, cụ thể:

STT	Công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Vốn góp
01	Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (SGI)	Đầu tư, sản xuất, dịch vụ	338.200
02	Công ty CP Đô thị Du lịch Cần Giờ	Đầu tư bất động sản – Du lịch	150.000
03	Công ty CP ĐTPT Nhà máy điện SG – BT	Công nghiệp năng lượng	90.000
04	Công ty CP Thủy điện Thác Mơ	Sản xuất và kinh doanh điện	76.615
05	Công ty CP Chứng khoán Navibank	Đầu tư chứng khoán	17.700
06	Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	Đầu tư chứng khoán	15.000
07	Công ty CP Địa ốc Nam Việt	Đầu tư bất động sản	11.000
08	Công ty CP Du lịch Sài Gòn – Quy Nhơn	Du lịch – Khách sạn	5.000
09	Công ty CP DV trực tuyến Cộng Đồng Việt	Dịch vụ, thương mại	3.300

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



MẠNG LƯỚI



Ủy ban Quản lý rủi ro
Ủy ban Nhân sự
Hội đồng Quản lý Tài sản – Nợ
Hội đồng Tín dụng
Hội đồng Đầu tư
Hội đồng Xử lý rủi ro

Hội đồng Khen thưởng – Kỷ luật

**KHỐI
QUẢN TRỊ TÀI CHÍNH**

Phòng
Tài chính

Phòng
Kế toán

Phòng
Báo cáo thống kê

**KHỐI
QUẢN TRỊ RỦI RO**

Phòng Quản lý
Rủi ro tín dụng

Phòng Quản lý
Rủi ro phi tín dụng

Phòng
Kiểm soát nội bộ

Phòng
Pháp lý tuân thủ

**KHỐI QUẢN TRỊ
NGUỒN NHÂN LỰC**

Phòng
Nhân sự

Phòng
Đào tạo

**KHỐI
HỖ TRỢ KỸ THUẬT**

Phòng
Hành chính

Phòng
Quản lý tài sản

Trung tâm
Công nghệ Thông tin

CHI NHÁNH

Chi nhánh

Các Phòng Giao dịch,
Quỹ Tiết kiệm

Chi nhánh

Các Phòng Giao dịch,
Quỹ Tiết kiệm

Chi nhánh

Các Phòng Giao dịch,
Quỹ Tiết kiệm

Lý lịch và quyền lợi Ban Điều hành

Ông Lê Quang Trí – Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Trí nhận bằng Cử nhân Kinh tế của trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh và bằng Kỹ sư của trường Đại học Bách Khoa. Sau đó, Ông hoàn thành chương trình đào tạo Thạc sĩ của Cao học Kinh tế Hà Lan. Ông từng là Trưởng phòng Kế hoạch – Nguồn vốn của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển TP. Hồ Chí Minh trong giai đoạn 2001 – 2005. Năm 2006, Ông được bổ nhiệm là thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Nam Việt và hiện vẫn đương nhiệm các vị trí này.

Ông Cao Kim Sơn Cương – Phó Tổng Giám đốc thường trực

Ông Cao Kim Sơn Cương nhận bằng Cử nhân Ngân hàng của trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh năm 1989. Ngoài ra, Ông còn tham gia nhiều khóa đào tạo của các tổ chức trong và ngoài nước về nghiệp vụ ngân hàng. Trong khoảng thời gian từ 1995 – 2005, Ông công tác tại Ngân hàng TMCP Phát triển nhà và đã được bổ nhiệm giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc tại ngân hàng này. Từ năm 2006 đến nay, Ông công tác tại Ngân hàng TMCP Nam Việt ở vị trí Phó Tổng Giám đốc thường trực.

Ông Nguyễn Hồng Sơn – Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hồng Sơn hoàn thành chương trình đào tạo Cử nhân và Thạc sĩ tại khoa Kinh tế phát triển, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, Ông còn nhận bằng Thạc sĩ Tài chính Ngân hàng của Đại học Khoa học ứng dụng Thụy Sĩ. Ông công tác tại Ngân hàng TMCP Nam Á từ năm 2003 – 2006 và lần lượt kinh qua các vị trí Trưởng phòng Tín dụng và Phó Tổng Giám đốc. Ngay sau giai đoạn này, ông làm việc tại Ngân Hàng TMCP Nam Việt với vị trí Giám đốc Quan hệ khách hàng và được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc từ năm 2008.

Ông Nguyễn Giang Nam – Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Giang Nam nhận bằng Cử nhân Kinh tế của trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh vào năm 1992. Sau đó, Ông hoàn thành chương trình đào tạo Thạc sĩ của Cao học Kinh tế Hà Lan. Ông từng công tác tại phòng Kinh doanh ngoại tệ của Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương TP. Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Kinh doanh ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phương Đông. Từ năm 2005 đến nay, Ông giữ vị trí Phó Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch Công đoàn của Ngân hàng TMCP Nam Việt.

Ông Nguyễn Cao Hữu Trí – Phó Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cao Hữu Trí tốt nghiệp Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh năm 2005. Cũng tại trường này, Ông hoàn thành chương trình thạc sĩ kinh tế chuyên ngành Tài chính ngân hàng năm 2010. Trong quá trình làm việc của mình, Ông từng kinh qua các vị trí Trưởng phòng Đầu tư của Công ty TNHH GN và VT Quốc tế Sao Nam, Trưởng bộ phận tín dụng của Công ty CP Đầu tư Sài Gòn. Trong thời gian làm việc tại Navibank, Ông từng là thành viên Ban Kiểm soát trước khi giữ chức Phó Tổng Giám đốc phụ trách đầu tư. Ông đương nhiệm vị trí này từ tháng 05 năm 2011 đến nay.

Ông Huỳnh Vĩnh Phát – Kế toán trưởng

Ông Huỳnh Vĩnh Phát nhận bằng Cử nhân Ngân hàng của trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh năm 1997. Ngoài ra, Ông còn tham gia nhiều khóa đào tạo của các tổ chức trong và ngoài nước về nghiệp vụ ngân hàng. Trong khoảng thời gian từ 1997 – 2006, Ông công tác tại Ngân hàng Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Tân và đã được bổ nhiệm giữ vị trí Trưởng phòng Tài chính Kế toán tại ngân hàng này. Từ năm 2006 đến nay, Ông công tác tại Ngân hàng TMCP Nam Việt ở vị trí Kế Toán Trưởng.

Quyền lợi Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Nam Việt được hưởng lương, thưởng và các khoản phụ cấp theo đúng Quy chế tiền lương, tiền thưởng và Quy định về thu chi tài chính của Ngân hàng TMCP Nam Việt.

Công tác quản trị nguồn nhân lực

Số lượng cán bộ nhân viên

Tính đến 31/12/2011, có 15 người là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành (trong đó có 07 người có trình độ trên Đại học và 08 người có trình độ Đại học) cùng 1.450 cán bộ nhân viên đang công tác tại Ngân hàng TMCP Nam Việt, cụ thể:

Tiêu chí	2010	2011	Tăng/giảm
Tổng số	1.280	1.475	195
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	571	660	89
Nữ	709	815	106
<i>Phân theo trình độ</i>			
Trên đại học	28	38	10
Đại học	836	962	126
Cao đẳng, Trung cấp	152	176	24
Lao động khác	264	299	35

Chính sách đối với người lao động

Xác định yếu tố nhân lực là một trong các thế mạnh cạnh tranh cốt yếu để tạo nên sự khác biệt của Navibank so với các đối thủ khác trong ngành, Navibank xem việc thu hút, duy trì và phát triển nguồn nhân lực có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn cao là nhiệm vụ chiến lược của Ngân hàng. Điềm qua công tác quản trị nhân sự tại Navibank, dưới đây là những điểm nổi bật:

Chính sách thu hút nguồn nhân lực

Với chính sách đa dạng hóa nguồn tuyển dụng, Navibank hiện sở hữu đội ngũ cán bộ nhân viên chất lượng cao, hội đủ các điều kiện về tâm – tầm – tài. Trong năm 2011 vừa qua, Navibank đã xây dựng và hoàn chỉnh ngân hàng để thi tuyển dụng áp dụng cho tất cả các chức danh trong ngân hàng. Ngân hàng để thi đảm bảo kiểm tra, đánh giá được đồng thời kiến thức chuyên môn lẫn kỹ năng ứng dụng kiến thức chuyên môn để giải quyết các vấn đề thực tiễn của ứng viên. Qua đó, giúp Navibank phát triển được một nguồn nhân sự đồng đều về trình độ, chuyên môn đồng thời đảm bảo tính minh bạch, công khai và công bằng cho tất cả mọi ứng viên khi tham gia tuyển dụng tại Navibank.

Chính sách đào tạo và phát triển

Theo quan điểm quản lý nhân sự hiện đại: “Nếu thành công của con người được tính là 100%, thì 10% đến từ giáo dục, 20% đến từ mối quan hệ trong công việc và 70% kinh nghiệm của bản thân”. Dựa trên quan điểm này, công tác đào tạo nhân viên của Navibank nghiêng hẳn về phương diện rèn luyện kỹ năng, tư duy đột phá, khả năng ứng phó với các biến đổi của môi trường kinh doanh để làm nên 80% thành công cho mỗi cá nhân trong tập thể Navibank. Con người là nguồn lực quý giá của Navibank, thành công của từng cá nhân cũng chính là thành công của Navibank.

Không những thế, Navibank còn tạo sự khác biệt trong công tác đào tạo thông qua việc luân chuyển thay đổi nhân sự nội bộ. Nhờ vậy, đội ngũ nhân viên có thể nắm được nhiều kỹ năng thực hành của các công việc khác nhau, hiểu được cách thức phối hợp thực hiện công việc giữa các bộ phận, nhân viên dễ dàng thích nghi với nhiều loại công việc, từ đó khả năng thăng tiến cũng tăng theo tương ứng. Điều này còn giúp họ tự phát hiện ra điểm mạnh, điểm yếu của mình để có kế hoạch phát triển nghề nghiệp phù hợp. Năm 2011, Navibank đã cho ra mắt trang web nội bộ đào tạo trực tuyến cho nhân viên – Navibank Elearning. Với trang web này, cán bộ, nhân viên Navibank đã có thêm một kênh đào tạo mới để chủ động hơn về thời gian và địa điểm học tập. Navibank Elearning ra đời là một phần trong kế hoạch tiến tới xây dựng một ngân hàng hiện đại trong thời gian tới. Song song đó, Navibank cũng đang tiến hành xây dựng quy trình quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ nhằm một mặt lựa chọn và bổ sung đội ngũ cán bộ chủ chốt hội đủ các điều kiện về năng lực chuyên môn lẫn phẩm chất đạo đức, đồng thời giúp cán bộ nhân viên xác định được đường hướng, kế hoạch cụ thể, rõ ràng trên con đường thăng tiến của mình để họ yên tâm công tác.

Bên cạnh các chính sách về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, Navibank cũng tập trung xây dựng văn hóa doanh nghiệp để hình thành một tập hợp các khuôn mẫu hành vi được áp dụng trong các mối quan hệ công việc, đảm bảo tạo sự thoải mái, vui vẻ và hài hòa trong quá trình làm việc giữa mọi người trong Ngân hàng.

Chế độ lương thưởng và các phúc lợi khác

Chính sách lương của Navibank được tính dựa trên nền tảng kết quả hoạt động kinh doanh hàng quý. Điều này giúp cho Navibank có được một chính sách lương hợp lý, hấp dẫn và công bằng. Bên cạnh mức lương cơ bản như trong hợp đồng lao động và lương kết quả kinh doanh, nhân viên còn được hưởng lương theo mức độ hoàn thành công việc, lương kinh doanh, phụ cấp và công tác phí. Năm 2011, theo chủ trương của Chính phủ, Navibank đã điều chỉnh tăng lương theo quy định nhằm giảm bớt phần nào khó khăn cho người lao động với mặt bằng giá mới, giúp người lao động an tâm công tác.

Ngoài ra, Navibank cũng áp dụng chính sách khen thưởng dành cho nhân viên có thành tích xuất sắc, có sáng kiến, cải tiến nhằm nâng cao chất lượng công việc. Cùng với việc đảm bảo trọn vẹn các chế độ phúc lợi khác như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật hiện hành, tại Navibank, một chính sách phúc lợi đặc biệt được xây dựng để thỏa mãn tốt hơn nữa nhu cầu về vật chất lẫn tinh thần cho đội ngũ cán bộ nhân viên: thưởng vào các dịp lễ lớn trong năm, tặng quà cho nhân viên nhân dịp sinh nhật, cưới hỏi, quà 08/03 cho nhân viên nữ, tổ chức các chuyến du lịch, nghỉ mát hằng năm, khám sức khỏe định kỳ, cấp phát trang phục làm việc, cho vay với lãi suất ưu đãi,...

Thay đổi nhân sự chủ chốt

Từ tháng 4/2011, Ông Nguyễn Phi Long và Ông Nguyễn Cao hữu Trí không còn là thành viên Ban Kiểm soát.

Từ tháng 05/2011, Ông Nguyễn Cao Hữu Trí được bổ nhiệm chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách đầu tư của Ngân hàng TMCP Nam Việt.

Chính sách về mạng lưới

Trước những bất ổn của nền kinh tế vĩ mô cùng với hàng loạt các công cụ thắt chặt tiền tệ từ Ngân hàng Nhà nước, hoạt động phát triển mạng lưới của Navibank trong năm 2011 gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy, ngay từ đầu năm, Navibank không tập trung nhiều cho hoạt động phát triển mạng lưới mới mà chủ yếu củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của các điểm giao dịch hiện có, thực hiện khai trương hoạt động các điểm giao dịch đã xin phép NHNN trong năm 2010. Theo đó, trong năm 2011, Navibank đã nâng cấp 5 phòng giao dịch lên chi nhánh tại địa bàn các tỉnh Bắc Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Hưng Yên và Thái Nguyên đồng thời, mở mới 7 phòng giao dịch tại TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Bình Dương, Tiền Giang và 2 Quỹ tiết kiệm tại Hà Nội, Vĩnh Long, nâng tổng số điểm giao dịch của Navibank trên toàn hệ thống đạt 91 điểm, bao gồm: 01 Hội Sở Chính, 01 Sở Giao dịch, 19 Chi nhánh, 70 Phòng Giao dịch và Quỹ Tiết kiệm tại 24 tỉnh/thành trên toàn quốc.

Bên cạnh đó, Navibank đã đưa vào hoạt động 32 ATM (trong đó 19 máy đặt tại TP. Hồ Chí Minh) và lắp đặt 359 POS trên toàn quốc, tạo thuận lợi cho khách hàng khi giao dịch/thanh toán. Ngoài ra, Navibank cũng không ngừng tăng cường mối quan hệ với các ngân hàng đại lý trong và ngoài nước. Tính đến 31/12/2011, Navibank hiện có quan hệ đại lý với hơn 100 tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, nổi bật như Citibank, Bank of America, Deutsche Bank,...

Định hướng hoạt động phát triển mạng lưới

Với định hướng trở thành ngân hàng thương mại bán lẻ chuẩn mực, hiện đại và hàng đầu Việt Nam, Navibank tiếp tục hoàn thiện và mở rộng mạng lưới kênh phân phối truyền thống nhằm tạo tiền đề cho sự phát triển các sản phẩm dịch vụ của Ngân hàng, cụ thể:

- Điều chỉnh mạng lưới hoạt động trên cơ sở nâng cấp 04 phòng giao dịch liền kề còn lại lên chi nhánh theo đúng tinh thần Quyết định 13/2008/QĐ-NHNN tại địa bàn các tỉnh Đồng Tháp, Hậu Giang, Thái Bình và Quảng Ninh;
- Hoàn chỉnh hồ sơ xin nâng cấp Phòng Giao dịch số 1 trực thuộc Sở Giao dịch lên Chi nhánh;
- Di dời trụ sở chính của Ngân hàng về số 3 – 3A – 3B – 5 Sương Nguyệt Ánh, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM;
- Dự kiến thành lập mới 18 điểm giao dịch mới trong năm 2012, đưa mạng lưới phủ khắp tất cả các tỉnh/thành trên toàn quốc.

Song song đó, Navibank cũng tăng cường phát triển và mở rộng mạng lưới kênh phân phối hiện đại nhằm nâng cao chất lượng phục vụ, cung cấp các sản phẩm dịch vụ một cách nhanh chóng, thuận tiện, chính xác an toàn, bảo mật và mang hàm lượng công nghệ cao. Vì vậy, trong những năm tới, Navibank tiếp tục hoàn thiện, nâng cấp, bổ sung tiện ích cho các kênh giao dịch điện tử như ATM, Phone Banking, Mobile Banking, Internet Banking; đồng thời, phát triển sản phẩm ứng dụng BankPlus trên máy ATM/POS hay trên chính điện thoại di động của Khách hàng. Đây chắc chắn sẽ là sản phẩm hiện đại, tiện ích đầu tiên kết hợp giữa một cơ quan viễn thông và một ngân hàng tại Việt Nam, mở ra một kênh thanh toán tiên phong trong việc xã hội hóa thanh toán không dùng tiền mặt theo chủ trương của Chính phủ.

Danh sách các điểm giao dịch

Hội Sở Chính

343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM
Tel: (08) 38 216 216 Fax: (08) 39 142 738

TP.Hồ Chí Minh

SỞ GIAO DỊCH - NAVIBANK Phạm Ngũ Lão

343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM
Tel: (08) 38 216 216 Fax: (08) 39 142 738

NAVIBANK Bến Chương Dương

9 – 11 (Tầng 1) – 13 (Tầng 2) Pasteur, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM
Tel: (08) 39 151 516 Fax: (08) 39 151 517

NAVIBANK Trần Hưng Đạo

314 Trần Hưng Đạo, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP.HCM
Tel: (08) 39 207 445 Fax: (08) 39 207 447

NAVIBANK Võ Văn Tần

201 Võ Văn Tần, Phường 5, Quận 3, TP.HCM
Tel: (08) 38 181 545 Fax: (08) 38 181 544

NAVIBANK Lê Văn Sỹ

258 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP.HCM
Tel: (08) 35 264 909 Fax: (08) 35 264 908

NAVIBANK Khánh Hội

175 Khánh Hội, Phường 3, Quận 4, TP.HCM
Tel: (08) 39 411 554 Fax: (08) 39 411 600

NAVIBANK Nguyễn Trãi

203 Nguyễn Trãi, Phường 2, Quận 5, TP.HCM
Tel: (08) 39 240 545 Fax: (08) 39 240 544

NAVIBANK Bình Tây

05 Hậu Giang, Phường 2, Quận 6, TP.HCM
Tel: (08) 39 609 906 Fax: (08) 39 609 907

NAVIBANK Phú Lâm

48B Kinh Dương Vương, Phường 13, Quận 6, TP.HCM
Tel: (08) 38 779 077 Fax: (08) 38 779 0786

NAVIBANK Bình Phú

161 – 163 Bình Phú và 32 Đường số 10, Phường 11, Quận 6, TP.HCM
Tel: (08) 37 555 975 Fax: (08) 37 555 977

NAVIBANK Tân Tạo

Lô 9A Đường C Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM
Tel: (08) 37 543 145 Fax: (08) 37 543 146

NAVIBANK Tân Hương

179 – 179A Tân Hương, Phường Tân Quý, Quận Tân Phú, TP.HCM
Tel: (08) 35 594 360 Fax: (08) 35 594 361

NAVIBANK Ngô Gia Tự

490 Ngô Gia Tự, Phường 4, Quận 10, TP.HCM
Tel: (08) 39 273 179 Fax: (08) 39 273 178

NAVIBANK 3 tháng 2

396 – 398 Đường 3 tháng 2, Phường 12, Quận 10, TP.HCM
Tel: (08) 38 623 977 Fax: (08) 38 623 976

NAVIBANK Lê Đại Hành

157A – 157B Lê Đại Hành, Phường 13, Quận 11, TP.HCM
Tel: (08) 39 626 926 Fax: (08) 39 626 925

NAVIBANK Lạc Long Quân

246B – 248 Lạc Long Quân, Phường 10, Quận 11, TP.HCM
Tel: (08) 39 636 997 Fax: (08) 39 636 995

NAVIBANK Huỳnh Tấn Phát

1114 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Phú, Quận 7, TP.HCM
Tel: (08) 37 733 261 Fax: (08) 37 733 262

NAVIBANK Phan Đăng Lưu

22A Phan Đăng Lưu, Phường 6, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
Tel: (08) 35 512 021 Fax: (08) 35 512 022

NAVIBANK Hàng Xanh

246A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường 21, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
Tel: (08) 35 128 836 Fax: (08) 35 128 837

NAVIBANK Quang Trung

100 Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, TP.HCM
Tel: (08) 39 899 263 Fax: (08) 39 899 262

NAVIBANK Phan Đình Phùng

2C Phan Đình Phùng, Phường 2, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
Tel: (08) 39 956 427 Fax: (08) 39 956 426

NAVIBANK Nguyễn Văn Trỗi

305 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 4, Quận Tân Bình, TP.HCM
Tel: (08) 39 975 947 Fax: (08) 39 975 936

NAVIBANK Cách Mạng Tháng 8

820 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận Tân Bình, TP.HCM
Tel: (08) 39 934 318 Fax: (08) 39 934 347

NAVIBANK Cộng Hòa

259 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.HCM
Tel: (08) 38 125 352 Fax: (08) 38 125 351

NAVIBANK Trường Chinh

458 – 460 Trường Chinh, Phường 13, Quận Tân Bình, TP.HCM
Tel: (08) 38 126 518 Fax: (08) 38 126 517

NAVIBANK Phú Mỹ Hưng

1445 Khu phố Mỹ Toàn 1, Phường Tân Phong, Quận 7, TP.HCM
Tel: (08) 54 122 636 Fax: (08) 54 122 635

TP.Hà Nội

NAVIBANK Hà Nội

20 Phố Ngô Quyền, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Tel: (04) 39 724 643 Fax: (04) 39 724 642

NAVIBANK Bát Đàn

41 Bát Đàn, Phường Cửa Đông, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Tel: (04) 39 233 258 Fax: (04) 39 233 257

NAVIBANK Long Biên

168 Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, TP.Hà Nội
Tel: (04) 38 727 627 Fax: (04) 38 727 630

NAVIBANK Ngọc Khánh

21 Nguyễn Chí Thanh, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội
Tel: (04) 37 711 075 Fax: (04) 37 711 077

NAVIBANK Hàng Bột

151 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội
Tel: (04) 35 131 192 Fax: (04) 35 131 194

NAVIBANK Cầu Giấy

44 Trần Đăng Ninh, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội
Tel: (04) 37 930 940 Fax: (04) 37 930 942

NAVIBANK Trung Hòa

Số 8, Lô 11A, Khu Trung Yên, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP.Hà Nội
Tel: (04) 37 833 180 Fax: (04) 37 833 182

NAVIBANK Ngã Tư Sở

12/580 Trường Chinh, Phường Khương Thượng, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội
Tel: (04) 35 640 678 Fax: (04) 35 640 679

NAVIBANK Tây Hồ

101 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội
Tel: (04) 37 280 864 Fax: (04) 37 280 865

NAVIBANK Hoàng Mai

677 Giải Phóng, Phường Giáp Bát, Quận Hoàng Mai, TP.Hà Nội
Tel: (04) 36 658 022 Fax: (04) 36 658 025

NAVIBANK Phương Liên

198 Phố Xã Đàn, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội
Tel: (04) 39 724 886 Fax: (04) 39 724 884

NAVIBANK Thanh Nhàn

298 Trần Khát Chân, Phường Thanh Nhàn, Quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội
Tel: (04) 39 726 860 Fax: (04) 39 726 863

NAVIBANK Hà Tây

385 Quang Trung, Phường Quang Trung, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội
Tel: (04) 33 552 832 Fax: (04) 33 552 834

NAVIBANK Thái Hà

93 Thái Hà, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, TP.Hà Nội
Tel: (04) 35 377 091 Fax: (04) 35 377 093

NAVIBANK Đồng Xuân

14 Hàng Cót, Phường Hàng Mã, Quận Hoàn Kiếm, TP.Hà Nội
Tel: (04) 39 284 982 Fax: (04) 39 284 984

Khu Vực Miền Bắc

Bắc Ninh

NAVIBANK Bắc Ninh

Lô B7 Tòa nhà Kinh Bắc, Khu Công Nghiệp Quế Võ,
TP.Bắc Ninh
Tel: (0241) 3 634 726 Fax: (0241) 3 634 728

NAVIBANK Tiên An

10 Nguyễn Đăng Đạo, Phường Tiên An, TP.Bắc Ninh
Tel: (0241) 3 893 002 Fax: (0241) 3 893 005

Hải Phòng

NAVIBANK Hải Phòng

326 – 328 Tô Hiệu, Phường Hồ Nam, Quận Lê Chân,
TP.Hải Phòng
Tel: (031) 3 847 866 Fax: (031) 3 847 896

NAVIBANK Hoàng Văn Thụ

18 Trần Hưng Đạo, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng
Bàng, TP.Hải Phòng
Tel: (031) 3 810 316 Fax: (031) 3 810 379

NAVIBANK Lê Chân

88 – 90 Trần Nguyên Hãn, Phường Trần Nguyên Hãn,
Quận Lê Chân, TP.Hải Phòng
Tel: (031) 6 255 658 Fax: (031) 6 255 659

NAVIBANK Ngô Quyền

9F Trần Phú, Phường Lương Khánh Thiện, Quận Ngô
Quyền, TP.Hải Phòng
Tel: (031) 3 757 066 Fax: (031) 3 757 065

NAVIBANK Hải An

413 Ngô Gia Tự, Phường Đằng Lâm, Quận Hải An, TP.Hải
Phòng
Tel: (031) 3 559 096 Fax: (031) 3 559 095

NAVIBANK Thủy Nguyên

49 Bạch Đằng, Thị trấn Núi Đèo, Quận Thủy Nguyên,
TP.Hải Phòng
Tel: (031) 3 642 758 Fax: (031) 3 642 759

NAVIBANK Hồng Bàng

155 Quang Trung, Phường Phan Bội Châu, Quận Hồng
Bàng, TP.Hải Phòng
Tel: (031) 3 521 066 Fax: (031) 3 521 065

Hưng Yên

NAVIBANK Hưng Yên

Ngã Tư Phố Bần, Thị trấn Bần Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào,
Tel: (0321) 3 742 039 Fax: (0321) 3 742 042

Bắc Giang

NAVIBANK Bắc Giang

Lô 02 Nhà số 09, Nguyễn Thị Lưu, Phường Trần Phú,
TP.Bắc Giang
Tel: (0240) 3 824 579 Fax: (0240) 3 824 582

Thái Bình

NAVIBANK Thái Bình

176 Hai Bà Trưng, Phường Đề Thám, TP.Thái Bình
Tel: (036) 3 643 638 Fax: (036) 3 643 639

Thái Nguyên

NAVIBANK Thái Nguyên

44A Hoàng Văn Thụ, Phường Hoàng Văn Thụ, TP.Thái Nguyên
Tel: (0280) 3 750 970 Fax: (0280) 3 750 973

Quảng Ninh

NAVIBANK Quảng Ninh

577 Trần Phú, Phường Cẩm Thủy, Thị xã Cẩm Phả
Tel: (033) 3 933 399 Fax: (033) 3 936 799

Khu Vực Miền Trung

Thừa Thiên Huế

NAVIBANK Thừa Thiên Huế

44 Đống Đa, Phường Phú Nhuận, TP.Huế
Tel: (054) 3 840 999 Fax: (054) 3 840 998

NAVIBANK Tây Lộc

166 Nguyễn Trãi, Phường Tây Lộc, TP.Huế
Tel: (054) 3 588 585 Fax: (054) 3 588 587

NAVIBANK Đồng Ba

271 Trần Hưng Đạo, Phường Phú Hòa, TP.Huế
Tel: (054) 3 571 911 Fax: (054) 3 571 913

Đà Nẵng

NAVIBANK Đà Nẵng

441 Lê Duẩn, Phường Thạch Gián, Quận Thanh Khê, TP.Đà Nẵng
Tel: (0511) 3 651 666 Fax: (0511) 3 651 667

NAVIBANK Núi Thành

99 Núi Thành, Phường Hòa Thuận Đông, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng
Tel: (0511) 3 631 289 Fax: (0511) 3 631 299

NAVIBANK Đống Đa

233 Đống Đa, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng
Tel: (0511) 3 898 881 Fax: (0511) 3 898 882

NAVIBANK Hòa Khánh

173A Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, TP.Đà Nẵng
Tel: (0511) 3 842 113 Fax: (0511) 3 842 551

NAVIBANK Hùng Vương

46 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng
Tel: (0511) 3 827 898 Fax: (0511) 3 892 470

NAVIBANK Sơn Trà

559 Ngô Quyền, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, TP.Đà Nẵng
Tel: (0511) 3 932 990 Fax: (0511) 3 932 937

NAVIBANK Nguyễn Văn Linh

46 Nguyễn Văn Linh, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, TP.Đà Nẵng
Tel: (0511) 3 584 845 Fax: (0511) 3 584 847

Khu Vực Miền Nam

Đồng Nai

NAVIBANK Đồng Nai

39 Khu phố 1, Đường 30/04, Phường Trung Dũng, TP.Biên Hòa
Tel: (061) 3 940 149 Fax: (061) 3 940 148

NAVIBANK Long Khánh

593 Hùng Vương, Khu phố 3, Phường Xuân Hòa, Thị xã Long Khánh
Tel: (061) 3 647 972 Fax: (061) 3 647 974

Bình Dương

NAVIBANK Bình Dương

9 – 11 Yersin, Phường Phú Cường, Thị xã Thủ Dầu Một
Tel: (0650) 3 843 027 Fax: (0650) 3 843 026

NAVIBANK Thuận An

C222, Khu phố Bình Đức 1, Phường Lái Thiêu, Thị xã Thuận An
Tel: (0650) 3 636 836 Fax: (0650) 3 636 736

NAVIBANK Dĩ An

33/22 – 34/22 Trần Hưng Đạo, KP Bình Minh 2, Thị trấn Dĩ An
Tel: (0650) 3 796 188 Fax: (0650) 3 796 189

Bà Rịa – Vũng Tàu

NAVIBANK Bà Rịa – Vũng Tàu

153 Lê Hồng Phong, Phường 8, TP.Vũng Tàu
Tel: (064) 3 574 745 Fax: (064) 3 574 746

Long An

NAVIBANK Long An

86 Hùng Vương, Phường 2, TP.Tân An
Tel: (072) 3 524 218 Fax: (072) 3 524 217

Tiền Giang

NAVIBANK Tiền Giang

25 – 26 Ấp Bắc, Phường 4, TP.Mỹ Tho
Tel: (073) 3 975 963 Fax: (073) 3 975 964

Cần Thơ

NAVIBANK Cần Thơ

1/3F Đường 30/4, Phường Xuân Khánh, Quận Ninh Kiều,
TP.Cần Thơ
Tel: (0710) 3 781 122 Fax: (0710) 3 781 118

Vĩnh Long

NAVIBANK Vĩnh Long

3D – 3E Hưng Đạo Vương, Phường 1, TP.Vĩnh Long
Tel: (070) 3 868 666 Fax: (070) 3 868 667

Hậu Giang

NAVIBANK Hậu Giang

1099 Hùng Vương, Phường Ngã Bảy, Thị xã Ngã Bảy
Tel: (0711) 3 962 963 Fax: (0711) 3 962 969

Kiên Giang

NAVIBANK Kiên Giang

123 Mạc Cửu, Phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá
Tel: (077) 3 921 188 Fax: (077) 3 921 011

NAVIBANK Rạch Sỏi

45 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Vĩnh Lợi, TP.Rạch Giá
Tel: (077) 3 865 555 Fax: (077) 3 864 695

NAVIBANK Hòn Đất

Ấp Chôm Sao, Thị trấn Hòn Đất, Huyện Hòn Đất
Tel: (077) 3 841 554 Fax: (077) 3 841 937

Đồng Tháp

NAVIBANK Đồng Tháp

121 Hùng Vương, Phường 2, TP.Cao Lãnh
Tel: (067) 3 876 166 Fax: (067) 3 876 167

NAVIBANK Đức Hòa

Lô 8 Đức Hòa Hạ, Khu Công nghiệp Tân Đức, Huyện Đức Hòa
Tel: (072) 3 769 770 Fax: (072) 3 769 771

NAVIBANK Cai Lậy

15 Tỉnh lộ 868, Thị trấn Cai Lậy, Huyện Cai Lậy
Tel: (073) 3 917 568 Fax: (073) 3 917 569

NAVIBANK Ninh Kiều

85 Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ
Tel: (0710) 3 817 511 Fax: (0710) 3 817 512

NAVIBANK Nguyễn Huệ

107B Nguyễn Huệ, Phường 2, TP.Vĩnh Long
Tel: (070) 3 862 411 Fax: (070) 3 862 412

An Giang

NAVIBANK An Giang

191 Trần Hưng Đạo, Khóm Bình Long 2, Phường Mỹ
Bình, TP.Long Xuyên
Tel: (076) 3 855 455 Fax: (076) 3 855 779

NAVIBANK Cống Tam Quan

366 Nguyễn Trung Trực, Phường Vĩnh Lạc, TP.Rạch Giá
Tel: (077) 3 924 642 Fax: (077) 3 924 633

NAVIBANK Hà Tiên

65 Phương Thành, Khu phố 3, Phường Bình San, Thị xã
Hà Tiên
Tel: (077) 3 952 772 Fax: (077) 3 952 737

NAVIBANK Tân Hiệp

40 Tổ 3, Khóm A, Thị trấn Tân Hiệp, Huyện Tân Hiệp
Tel: (077) 3 727 027 Fax: (077) 3 727 017

Bạc Liêu

NAVIBANK Bạc Liêu

43B Trần Huỳnh, Khóm 2, Phường 7, TP.Bạc Liêu

Tel: (0781) 3 500 113

Fax: (0781) 3 958 666

Cà Mau

NAVIBANK Cà Mau

137F Nguyễn Tất Thành, Phường 8, TP.Cà Mau

Tel: (0780) 3 581 667

Fax: (0780) 3 581 669

CÁC ĐƠN VỊ KHAI TRƯƠNG HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2011

Stt	Tên đơn vị	Loại hình	Ngày khai trương
1	NAVIBANK Đổng Đa	Phòng Giao dịch	06/01/2011
2	NAVIBANK Phương Liên	Quỹ Tiết kiệm	14/02/2011
3	NAVIBANK Cai Lậy	Phòng Giao dịch	06/04/2011
4	NAVIBANK Nguyễn Huệ	Quỹ Tiết kiệm	27/04/2011
5	NAVIBANK Bạc Liêu	Chi nhánh	30/05/2011
6	NAVIBANK Bắc Giang	Chi nhánh	08/06/2011
7	NAVIBANK Thuận An	Phòng Giao dịch	29/06/2011
8	NAVIBANK Thái Nguyên	Chi nhánh	25/07/2011
9	NAVIBANK Cà Mau	Chi nhánh	29/07/2011
10	NAVIBANK Bình Phú	Phòng Giao dịch	27/08/2011
11	NAVIBANK Hưng Yên	Chi nhánh	29/08/2011
12	NAVIBANK Hàng Xanh	Phòng Giao dịch	09/09/2011
13	NAVIBANK Tân Hương	Phòng Giao dịch	29/09/2011
14	NAVIBANK Lê Văn Sỹ	Phòng Giao dịch	11/11/2011

NAVI BANK

**Điểm tựa tài chính
Nâng bước thành công**

